

VIETBANK



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

☎ 1800 1122 | 🏠 www.vietbank.com.vn





VIETBANK

Hội sở:

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 388 6666 - Fax: (0299) 3615 666

MỤC LỤC

- 8 Giới thiệu về Vietbank**
- 9 Giải thưởng
- 10 Quá trình hình thành và phát triển
- 12 Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi**
- 18 Hội đồng quản trị**
- 22 Ban kiểm soát**
- 24 Ban điều hành**
- 31 Mô hình cơ cấu tổ chức**
- 32 Sơ đồ tổ chức
- 34 Số lượng CBNV
- 35 Chính sách đối với người lao động
- 36 Sản phẩm dịch vụ chính**
- 36 Khách hàng Cá nhân
- 37 Khách hàng Doanh nghiệp
- 38 Báo cáo Ban Tổng giám đốc**
- 40 Kế hoạch kinh doanh 2018**
- 41 Báo cáo Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát**
- 41 Báo cáo Hội đồng quản trị
- 42 Báo cáo Ban kiểm soát
- 44 Báo cáo tài chính năm 2017**
- 45 Thông tin về ngân hàng
- 46 Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc
- 49 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 51 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 54 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 55 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 57 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
- 117 Hệ thống mạng lưới**
- 118 Bản đồ mạng lưới Vietbank
- 119 Danh sách hệ thống mạng lưới





Giới thiệu về Ngân hàng Việt Nam Thương Tín:

- Giới thiệu Vietbank
- Các giải thưởng
- Quá trình hình thành và phát triển

GIỚI THIỆU VỀ VIETBANK



HỘI SỞ

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng,
Tỉnh Sóc Trăng



NHÂN SỰ

1.730 Cán bộ nhân viên
(tính đến 28/02/2018)



MẠNG LƯỚI

95 Chi nhánh và PGD có mặt trên
khắp 11 tỉnh của cả nước



VỐN ĐIỀU LỆ

3.249 tỷ đồng

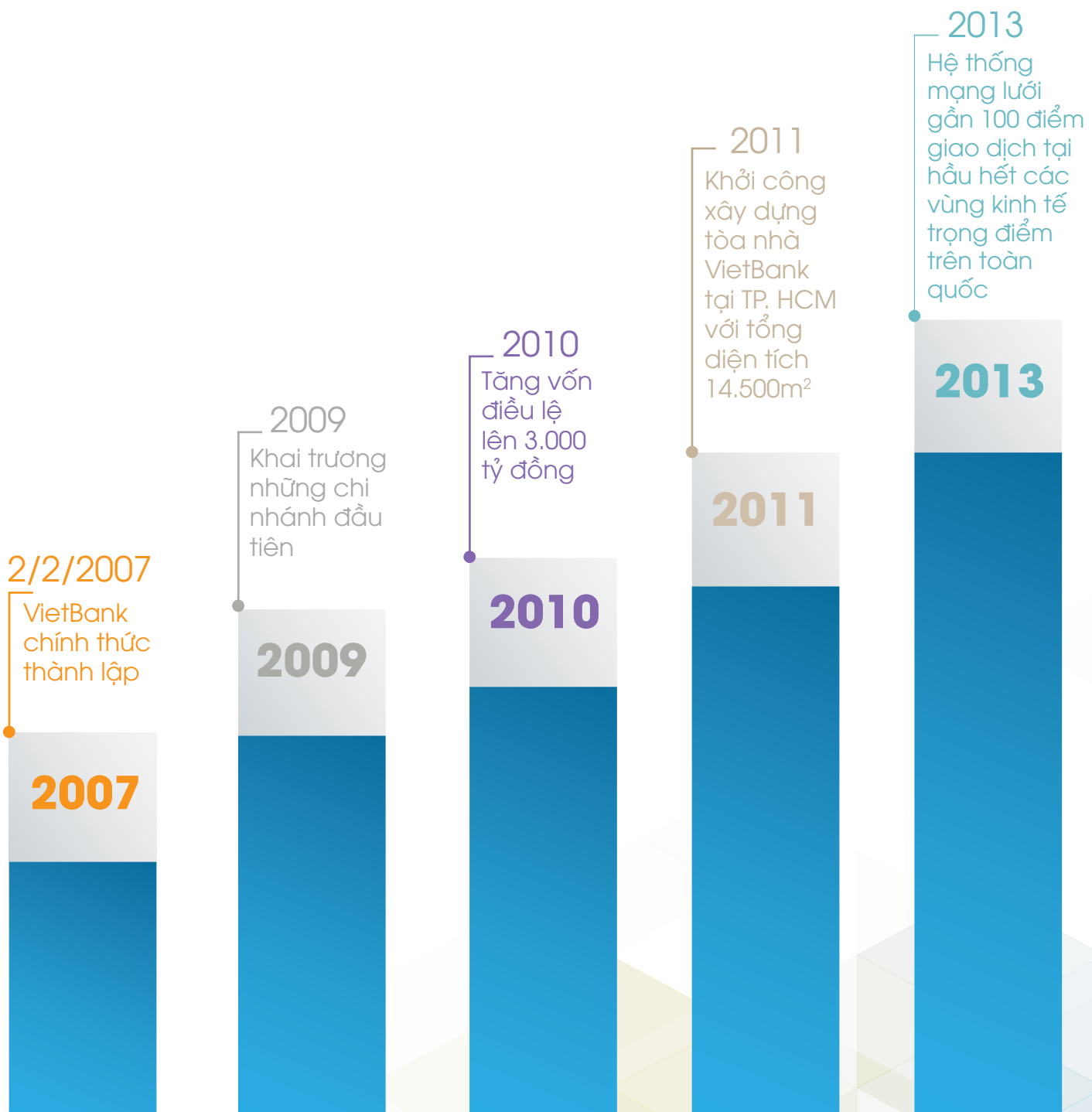


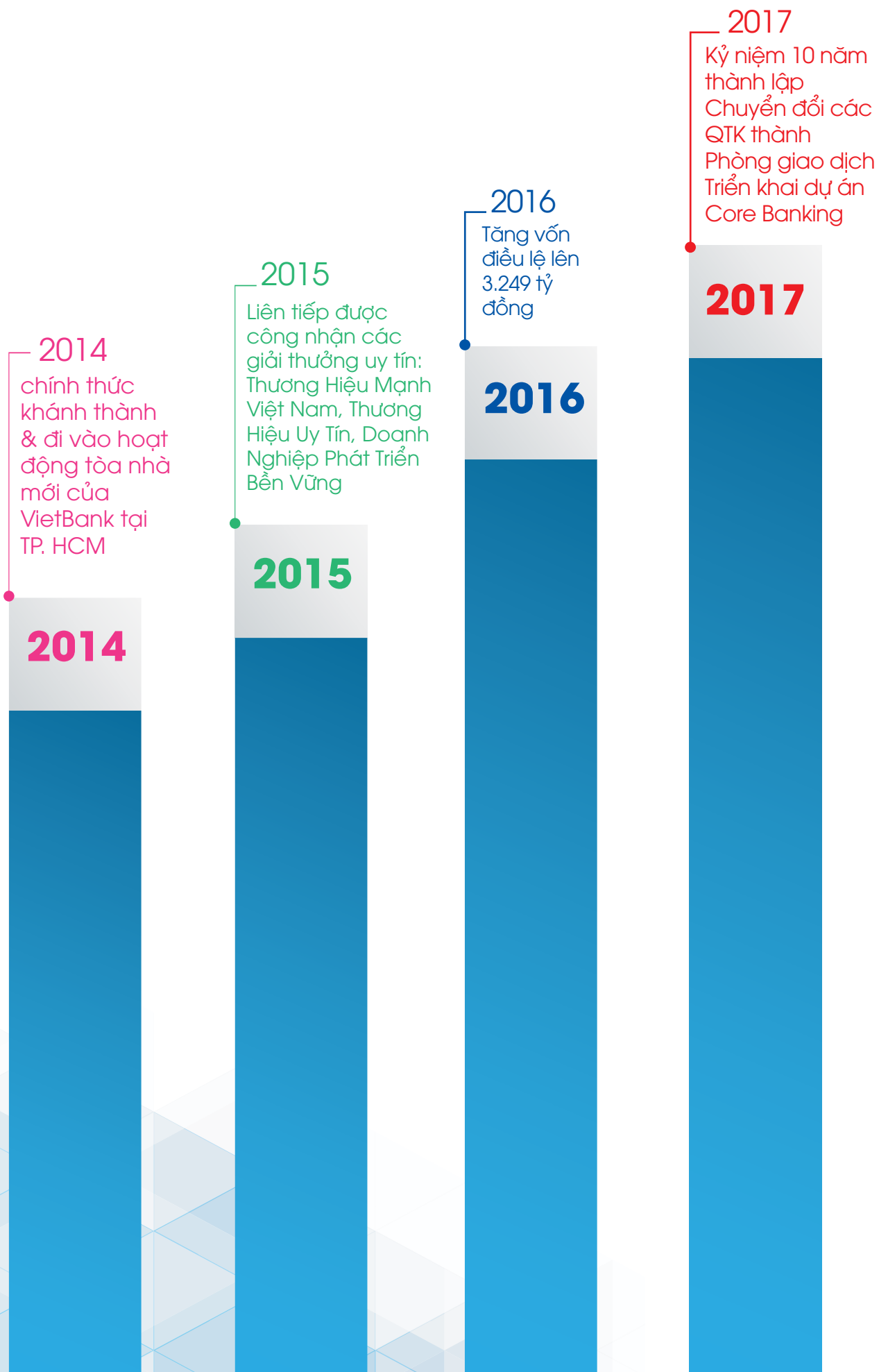
GIẢI THƯỞNG

Như một minh chứng cho sự nỗ lực không ngừng của VietBank trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kỳ vọng và sự tin tưởng của Khách hàng, VietBank liên tiếp nhận nhiều giải thưởng uy tín như: **"Thương hiệu uy tín - Trusted Brand"**, **"Doanh nghiệp phát triển bền vững 2015"** do Tổ chức Đánh giá và chứng nhận Quốc tế InterConformity (CHLB Đức) phối hợp cùng Viện doanh nghiệp Việt Nam trao tặng, giải thưởng **"Thương hiệu mạnh Việt Nam"** do Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) trao tặng.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN





TẦM NHÌN - SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI





Trở thành Ngân hàng bán lẻ uy tín hàng đầu Việt Nam,
hoạt động theo phương châm:

Tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả

SỨ MỆNH

2

3



TÂM NHÌN

Tạo ra những sản phẩm và dịch vụ tài chính hiệu quả nhằm đem lại giá trị cao nhất cho khách hàng và nhà đầu tư.

Tham gia các hoạt động từ thiện, đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng & xã hội.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Uy tín: Vietbank lấy chữ "Tín" làm kim chỉ nam trong mọi hành động. "Tín" với khách hàng, "Tín" với cổ đông. Sự hài lòng của khách hàng là thước đo cho sự thành công & phát triển của Vietbank.

Chất lượng: không ngừng sáng tạo và luôn hướng đến những ý tưởng mới nhằm mang đến cho khách hàng những sản phẩm & dịch vụ tài chính thông minh, có giá trị.

Khách hàng: là trung tâm của mọi hoạt động, Vietbank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu khách hàng.

Nhân sự: là tài sản vô giá, là yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công và đóng góp vào quá trình hình thành, phát triển của một tổ chức. Vietbank luôn chú trọng đến việc xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và phù hợp với giai đoạn phát triển của Vietbank.

VIETBANK	
LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM (%/NĂM)	
KỶ HẠN	
TK 24T LAI CUOI KY VND	7.50
TK 36T LAI THANG VND	6.70
TK 36T LAI QUY VND	6.80
TK 36T LAI CUOI KY VND	7.50
TỶ GIÁ:	USD



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Dương Ngọc Hòa

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông Dương Ngọc Hòa là Cử nhân, trường ĐH Tổng hợp TP. HCM
- Ông Hòa đã có hơn 30 năm kinh nghiệm quản lý, kinh doanh trong các lĩnh vực: Tài chính Ngân hàng, xe máy, bất động sản, y tế, đầu tư,... cả trong và ngoài nước. Với kinh nghiệm quản lý dày dặn trong nhiều lĩnh vực, Ông đã và đang định hướng để xây dựng Vietbank trở thành một ngân hàng TMCP năng động, hiện đại và không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập nền kinh tế quốc tế.



Ông Bùi Xuân Khu

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông Bùi Xuân Khu là Cử nhân kinh tế, trường ĐH Tổng hợp TP. HCM.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh; đã từng đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao như:
 - + Tổng Giám đốc công ty may Việt Tiến
 - + Tổng Giám đốc tổng công ty Dệt may Việt Nam
 - + Thứ trưởng thường trực Bộ Công thương.

Hiện nay Ông là Phó Chủ tịch công ty CP Đầu tư Dầu khí Toàn Cầu, Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank.



Ông Dương Nhất Nguyên

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông Dương Nhất Nguyên là Cử nhân khoa học hạng danh dự trường Greenwich University (Anh); Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Devry.
- Ông đã có hơn 9 năm kinh nghiệm trong việc quản lý (Giám đốc đầu tư Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm; Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm) và điều hành nhiều dự án lớn:
 - + Dự án 4B Tôn Đức Thắng
 - + Dự án số 1 Lê Thánh Tôn
 - + Dự án Khu y tế kỹ thuật cao tại TP. HCM
 - + Dự án Lim 2

Hiện nay, Ông là Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đặng Đình Thắng

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Đặng Đình Thắng là Thạc sỹ quản trị kinh doanh trường ĐH Bách Khoa, Hà Nội.
 - Ông Thắng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính và đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:
 - + Sáng lập viên, Chủ tịch HĐQT công ty xây dựng TST
 - + Chủ tịch HĐQT công ty VNS INVEST
- Hiện tại Ông là TV HĐQT Vietbank



Bà Đặng Ngọc Lan

Thành viên Hội đồng Quản trị

- Bà Đặng Ngọc Lan là Cử nhân trường ĐH Tổng hợp Hà Nội.
- Bà Lan có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đã tham gia vào nhiều dự án phát triển và đầu tư quan trọng, nắm giữ các vị trí:
 - + Phó Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ
 - + Chủ tịch công đoàn tại Ngân hàng Á Châu

Từ những kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình công tác, Bà đã góp phần cùng HĐQT trong việc xây dựng chiến lược phát triển của Vietbank.



Bà Ngô Kim Liên

Thành viên Hội đồng quản trị

- Bà Ngô Kim Liên là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh tế TP. HCM;
- Bà Ngô Kim Liên đã có kinh nghiệm quản lý hơn 35 năm trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, chứng khoán,... đã giữ một số vị trí như:
 - + Phó Giám đốc Sở Tài chính TP. HCM
 - + Giám đốc Quỹ Đầu tư TP. HCM
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán TP
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty ĐTTC NN TP. HCM
 - + Phó Văn phòng UBND TP. HCM

Hiện Bà là thành viên HĐQT Vietbank.



Ông Trần Văn Tá

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

- Ông Trần Văn Tá hiện là Phó Giáo sư - Tiến sỹ Kinh tế.
- Ông đã có kinh nghiệm quản lý hơn 45 năm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính. Ông đã bảo vệ Luận án Tiến sỹ Kinh tế tại Hungary, đã từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng:
 - + Chủ tịch Hội Kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA)
 - + Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)
 - + Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN
 - + Thứ trưởng thường trực Bộ Tài chính
 - + Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

Hiện nay Ông đang là Chủ tịch danh dự VACPA, Hội viên danh dự cao cấp Hội Kiểm toán viên Công chứng Australia, Thành viên HĐQT độc lập Vietbank.

BAN KIỂM SOÁT



Bà Lê Thị Xuân Lan

Trưởng Ban kiểm soát

- Bà Lê Thị Xuân Lan là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh Tế TP. HCM.
- Bà đã có 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý; từng đảm nhận vị trí Kế toán trưởng tại nhiều doanh nghiệp như:
 - + Công ty Đại Hồng Phát
 - + Công Ty Đại Đông Nguyên
 - + Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm
 - + Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi

Hiện tại Bà đang là Trưởng Ban kiểm soát Vietbank



Bà Nguyễn Thu Phương

Thành viên Ban Kiểm Soát

- Bà Nguyễn Thu Phương là Cử nhân Tài chính kế toán tại ĐH Adelaide (Úc) và là thành viên của Hiệp Hội Kế Toán viên Công chứng Úc (CPA) và Hiệp Hội Phân tích Tài chính (CFA) Mỹ.
- Bà đã có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý. Từng đảm nhiệm nhiều vị trí:
 - + Phó Giám đốc tại Công ty Pricewaterhouse Coopers
 - + Trưởng phòng thương mại của Công ty Compass Group, Úc
 - + Giám đốc tài chính tại Công ty TNHH TMDV Đầu tư Tín Phát Việt Nam

Hiện tại Bà đang là Thành viên Ban Kiểm Soát Vietbank.



Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh

Thành viên Ban Kiểm Soát

- Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh là Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng trường ĐH Paris Dauphine & ESCE – Pháp.
 - Bà Hạnh đã có gần 15 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng:
 - + Giám đốc Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Doanh nghiệp - Cty TNHH Chứng khoán ACB
 - + Trưởng đại diện phía Nam – Khối ngân hàng đầu tư – Công ty TNHH chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam
 - + Giám đốc tài chính doanh nghiệp tại Công ty CP Du lịch Thiên Minh
- Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung

Thành viên Ban Kiểm Soát

- Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung là Cử nhân trường ĐH Kinh tế TP. HCM.
 - Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính, đã từng làm việc tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.
- Hiện nay là thành viên Ban kiểm soát Vietbank.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Thanh Nhung

Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế TP. HCM
- Kiến thức sâu rộng và 22 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức tài chính.
- Bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank từ tháng 9/2017.



Ông Lê Huy Dũng

Phó Tổng Giám đốc

- Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- Gần 30 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, ông từng đảm trách nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức tài chính: Giám đốc vùng và Trưởng văn phòng đại diện tại Hà Nội – ACB, TGD Ngân hàng Đại Á.
- Bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank từ tháng 7/8/2017.



Ông Hồ Phan Hải Triều

Phó Tổng Giám đốc

- Tốt nghiệp Đại Học Macquarie, Úc và Đại học Công nghệ Sydney, Úc.
- Có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư, doanh nghiệp, từng đảm nhận các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức uy tín lớn trong nước và quốc tế như: AIA, Manulife Vietnam Asset Management, Berjaya Gia Thịnh...
- Bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank từ tháng 6/2017.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Trung Thành

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sỹ đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh, chuyên ngành Tài chính ngân hàng.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng:
- Nguyên là Phó Tổng giám đốc công ty chứng khoán Á Châu
 - + Giám đốc phòng Khách hàng doanh nghiệp Vietbank
 - + Giám đốc Vietbank CN Chợ Lớn
 - + Giám đốc Vietbank CN TP. HCM



Ông Nguyễn Trọng Phúc

Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - ĐH Kỹ thuật Hoàng Gia Melbourne (RMIT)
- Cử nhân Luật – ĐH Luật TP. HCM
- Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán & quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:
 - + PTGD Cty chứng khoán Á Châu (ACBS) - Ngân hàng ACB
 - + Giám đốc Vùng Tây HCM kiêm GD trung tâm kinh doanh KHDN lớn - Ngân hàng VIB
 - + Giám đốc Vietbank CN TP. HCM
 - + Giám đốc Vietbank CN Bắc Sài Gòn



Bà Ngô Trần Đoàn Trinh

Phó Tổng Giám đốc

- Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất, ĐH Kinh tế TP. HCM.
- Gắn bó với Vietbank từ những ngày đầu thành lập với chuyên môn phân tích và quản lý tín dụng.
 - + Trưởng phòng Phát triển & Quản lý tín dụng
 - + Trợ lý Chủ tịch HĐQT Vietbank
 - + Giám đốc Khối Tín dụng kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro



Ông Phạm Danh

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sĩ Tài Chính – Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
 - + Giám đốc Vietbank Vạn Hạnh



VIETBANK



VIETBANK

VB



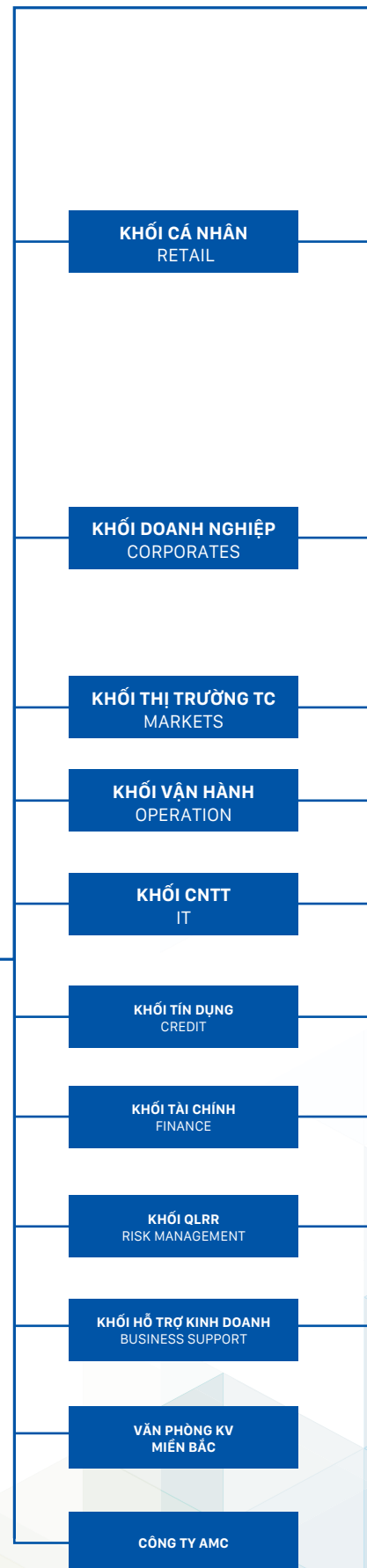
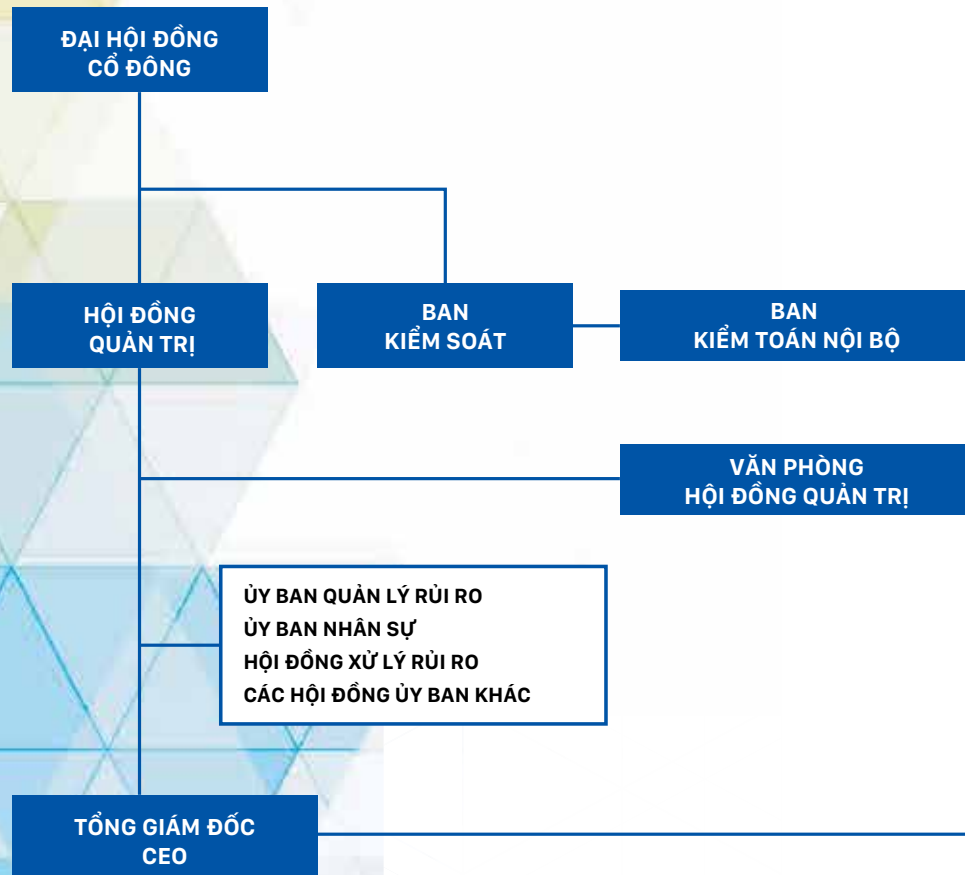


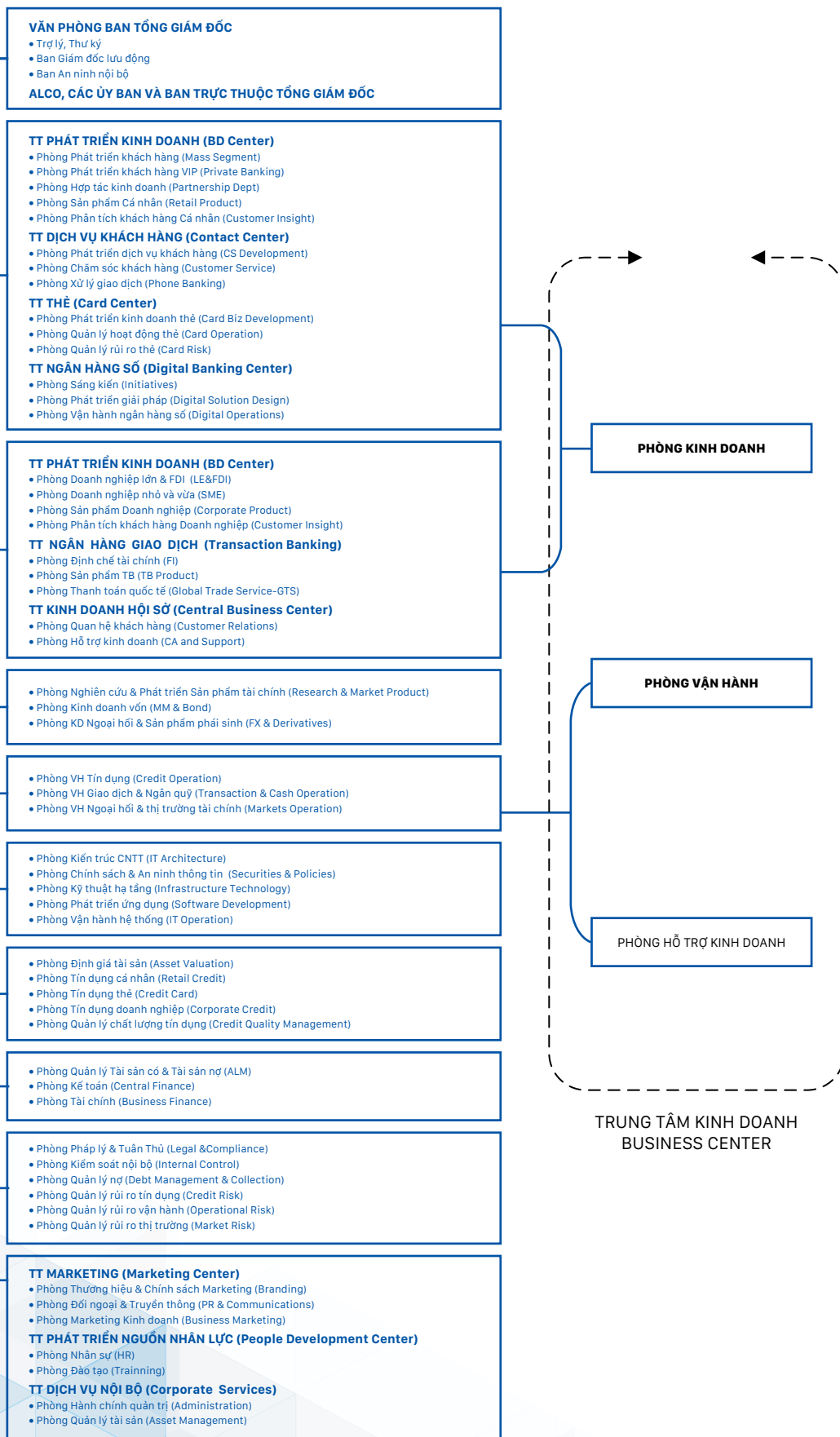


Mô hình cơ cấu tổ chức:

- Sơ đồ tổ chức Ngân hàng
- Số lượng CBNV, Chính sách đối với người lao động

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



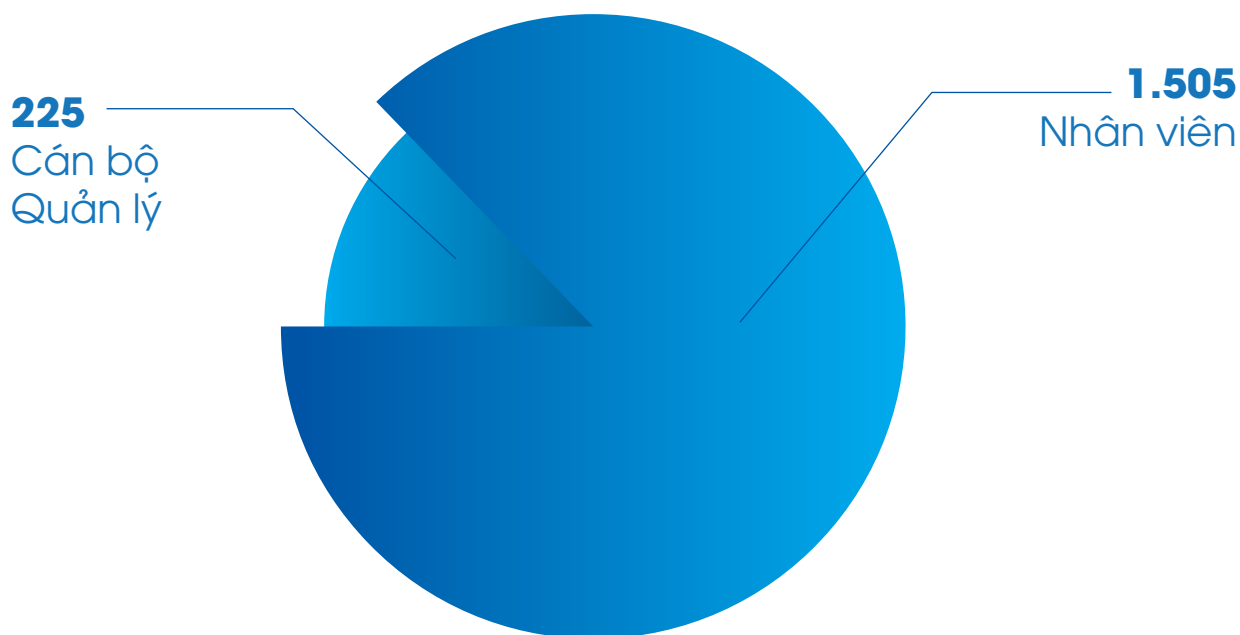


TRUNG TÂM KINH DOANH
BUSINESS CENTER

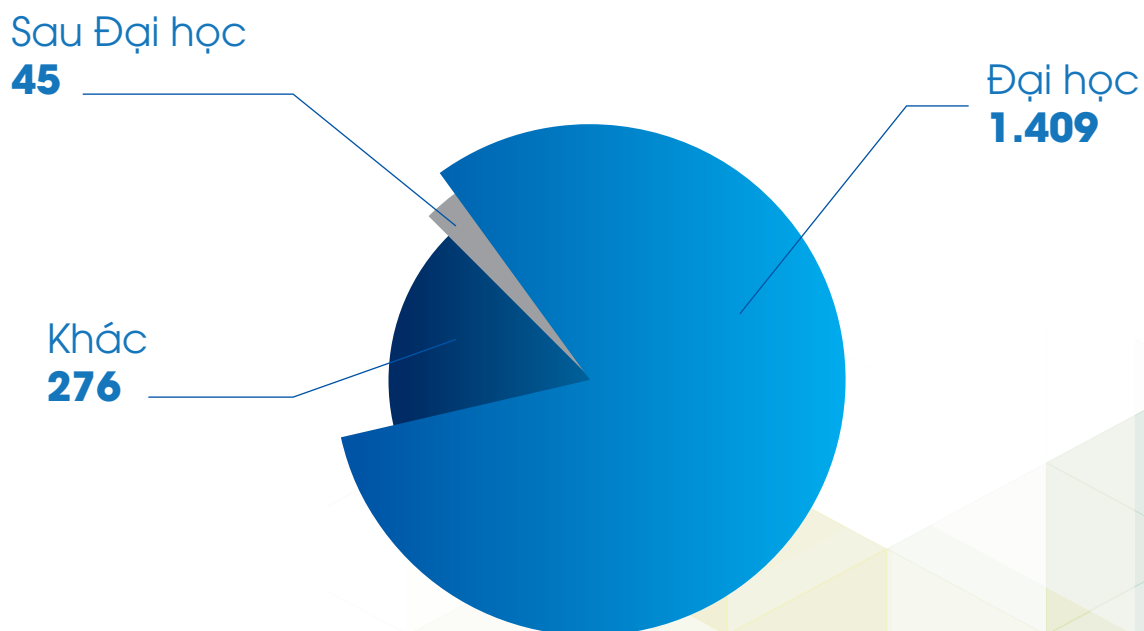
MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC | SỐ LƯỢNG CBNV

Tính đến ngày 28/02/2018 tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín là **1.730 người**. Trong đó:

- Cán bộ Quản lý:



- Trình độ Đại học và sau Đại học:



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Các chính sách dành cho người lao động:

- **Đào tạo:**

- Đào tạo và phát triển cán bộ nhân viên là công việc ưu tiên hàng đầu của VietBank.
- Mục tiêu đào tạo là đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ cao, có đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong phục vụ khách hàng và có phong cách làm việc theo chuẩn mực nội bộ.

- **Chế độ khen thưởng:**

Nhân viên của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín được khen thưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh và các chế độ khen thưởng khác.

- **Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội:**

Tất cả nhân viên chính thức của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động. Ngoài ra còn có các chế độ khác như: phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro, phụ cấp xăng xe...

- **Phúc lợi:**

Nhân viên chính thức của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, cấp đồng phục hàng năm, cấp áo mưa và nón bảo hiểm định kỳ, chế độ nghỉ mát, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, các chương trình vào ngày lễ như giỗ tổ 10/3 (âm lịch), 30/4, 01/5, 2/9, tết dương lịch, tết Nguyên đán...



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG (TIÊU DÙNG)

- Cho vay cầm cố STK/GTCG/SDTK
- Cho vay tiêu dùng không TSDB
- Cho vay tiêu dùng có TSDB (từng lần)
- Cho vay tiêu dùng có TSDB (hạn mức)
- F3 - Cho vay phục vụ đời sống - Nguồn trả nợ từ lương
- Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán

CHO VAY MUA XE ÔTÔ

- Cho vay mua xe ô tô

CHO VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Cho vay bổ sung vốn kinh doanh trả góp

CHO VAY MUA BẤT ĐỘNG SẢN

- Cho vay mua /nhận chuyển nhượng BĐS
- Cho vay mua nhà ở hình thành trong tương lai
- Cho vay mua BĐS tại các dự án liên kết với Vietbank
- Cho vay xây dựng, sửa chữa BĐS
- F1 - Cho vay chuyển nhượng BĐS - Nguồn trả nợ từ lương

SẢN PHẨM ĐẶC THÙ

- F2 - Cho vay nhanh - có TSDB

SẢN PHẨM DÀNH CHO CHUỖI CỬA HÀNG VIETLOTT

- Cho vay tăng hạn mức thiết bị đầu cuối và chi hộ vé số trúng thưởng dành cho khách hàng VIETLOTT
- Tài trợ ký quỹ bảo đảm thiết bị đầu cuối dành cho khách hàng VIETLOTT

SẢN PHẨM TIỀN GỬI

- Tiết kiệm Tích Tài
- Tiết kiệm Đa Lộc
- Tiền gửi Đa tiện ích
- Tiết kiệm Tích lũy tương lai
- Tiết kiệm Quyền chọn
- Tiết kiệm Linh hoạt vốn
- Tiết kiệm Lãi trước
- Tiền gửi online
- Tiết kiệm Truyền thống

DỊCH VỤ TẠI QUẦY

- Thu, chi hộ
- Giữ hộ vàng
- Giữ hộ Giấy tờ

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

- Internet Banking
- Mobile Banking
- SMS Banking
- Thanh toán hóa đơn tự động

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

TÍN DỤNG VÀ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

TÍN DỤNG, BẢO LÃNH

BỔ SUNG VỐN LƯU ĐỘNG

- Bổ sung VLĐ ngắn hạn
- Bổ sung VLĐ trả góp
- Thấu chi

ĐẦU TƯ TSCĐ

- Mua sắm BĐS
- Xây dựng, sửa chữa BĐS
- Mua xe Ô tô

SP DÀNH CHO CHUỖI KH VIETLOTT

- Chính sách Gói Tài khoản
- Tài trợ Ký quỹ bảo đảm thiết bị đầu cuối
- Cho vay tăng hạn mức tbđc và chi hộ vé số trúng thưởng

SẢN PHẨM KHÁC

- Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- Cam kết cấp tín dụng có điều kiện
- Bảo lãnh

SẢN PHẨM TÍN DỤNG LIÊN KẾT, ĐẶC THÙ

- Cho vay đại lý phân phối xe Ô tô
- Tài trợ nhà phân phối ngành hàng đồ uống
- Tài trợ DN SXKD ngành nhựa
- Tài trợ Hợp đồng đầu ra
- Tài trợ Vốn cho DN mới thành lập

SẢN PHẨM, CHƯƠNG TRÌNH KHÁC

- Chương trình "Đồng hành cùng Doanh nghiệp" dành cho KHDN

TÀI KHOẢN, TIỀN GỬI VÀ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

TÀI KHOẢN

- Tài khoản Tiền gửi thanh toán
- Tài khoản ký quỹ

TIỀN GỬI

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi siêu linh hoạt
- Tiền gửi đầu tư linh hoạt
- Tiền gửi đa tiện ích
- Tiền gửi ngoại tệ đa tiện ích

DỊCH VỤ

- Thanh toán hóa đơn tự động
- Nộp thuế điện tử
- Cung ứng và sử dụng séc
- Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) giấy tờ
- Dịch vụ giữ hộ vàng

QUẢN LÝ DÒNG TIỀN

- Dịch vụ thu hộ
- Dịch vụ chi hộ

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN

TÀI TRỢ TM VÀ DV THANH TOÁN QUỐC TẾ

TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

TÀI TRỢ NHẬP KHẨU

- Phát hành LC nhập khẩu thanh toán bằng vốn tự có

TÀI TRỢ XUẤT KHẨU

- Tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng
- Tài trợ xuất khẩu lãi suất ưu đãi
- Chiết khấu hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu

DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

- Giao dịch vãng lai
- Giao dịch Vốn

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT, SẢN PHẨM KHÁC

- Liên kết Chuyển tiền vãng lai

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

• KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

NHỮNG KẾT QUẢ CHÍNH

Các chỉ tiêu về quy mô

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH 2017	TH 2016	+/- TH 2016	KH 2017	% KH 2017	+/- KH 2017
1	Tổng tài sản	41,534	36,698	4,836	46,009	90%	(4,475)
2	Tổng dư nợ CV khách hàng	28,713	26,313	2,400	29,053	99%	(340)
3	Tổng TG tại/CV các TCTD khác	4,109	2,867	1,242	4,419	93%	(310)
4	Tổng huy động từ khách hàng	31,303	30,182	1,121	37,836	83%	(6,533)
5	TG của/vay các TCTD khác	6,236	2,779	3,457	3,996	156%	2,240
6	Vốn chủ sở hữu	3,329	3,067	262	3,601	92%	(272)

Ghi chú: TH: Thực hiện, KH: Kế hoạch; +/-: Tăng/giảm hay chênh lệch so với; %: đạt tỷ lệ so với

Các chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH 2017	TH 2016	+/- TH 2016	KH 2017	% KH 2017	+/- KH 2017
1	Tổng TN hoạt động	1,012	718	294	916	110%	96
2	Tổng CP hoạt động	799	574	225	803	99%	(4)
3	LN từ HĐKD trước DP (=1-2)	213	144	69	113	89%	100
4	CP DP RRTD	(50)	74	(124)	78	(64%)	(128)
5	LNTT (=3-4)	263	70	193	35	751%	228

Ghi chú: TH: Thực hiện; KH: Kế hoạch; +/-: Tăng giảm hay chênh lệch còn lại so với; %: đạt tỷ lệ so với.

Các chỉ số về an toàn hoạt động

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2017	QUY ĐỊNH NHNN	SỐ VỚI QUY ĐỊNH	NĂM 2016	+/- TH NĂM 2016	KH NĂM	+/- KH NĂM
1	Tỷ lệ NPL (tỷ lệ nợ xấu)	1.35%	≤ 3%	Đạt	1.69%	-0.34%	1.67%	-0.32%
2	CAR (Hệ số an toàn vốn tối thiểu)	9.35%	≥ 9%	Đạt	10.50%	-1.15%	10.30%	-0.95%
3	LDR (Tỷ lệ cho vay trên tổng huy động)	78.12%	≤ 80%	Đạt	79.90%	-1.78%	71.20%	6.92%
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	44.59%	≤ 50%	Đạt	44.00%	0.59%	38.70%	5.89%

ĐÁNH GIÁ CHUNG

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

• KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017 (tiếp theo)

Huy động vốn

Đến cuối năm tổng số dư tiền gửi khách hàng đạt mức 31.303 tỷ, tăng trưởng gần 4% so với cuối năm 2016 và chỉ đạt 83% kế hoạch năm.

Cơ cấu tiền gửi cá nhân và tổ chức chiếm tỷ trọng là 87% và 13%.

Số lượng khách hàng gửi tiền đạt 92.043 khách hàng, tăng 13.042 khách hàng (17%) so với năm 2016, trong đó số lượng khách hàng gửi phát sinh mới trong năm là 19.815 khách hàng.

Sử dụng vốn

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 28.713 tỷ đồng, tăng trưởng hơn 9% so với cuối năm 2016 và đạt 99% kế hoạch năm.

Cơ cấu cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế chiếm tỷ trọng là 45% và 55%.

Số lượng khách hàng vay đạt 9.096 khách hàng, trong đó số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong năm là 2.159 khách hàng.

Kết quả kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2017 đạt 263 tỷ, cao hơn 193 tỷ so với 2016; vượt kế hoạch năm là 228 tỷ, trong đó:

- Thu nhập lãi thuần từ hoạt động tín dụng đạt 773 tỷ, cao hơn 312 tỷ so với năm trước và đạt 101% so kế hoạch.
- Thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng đạt 239 tỷ, giảm 18 tỷ so với năm trước và đạt 161% so với kế hoạch. Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng trên tổng thu nhập hoạt động được cải thiện so với năm 2016, tăng từ 12% lên 24%, trong đó:
 - ✓ Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 17 tỷ, tăng 14 tỷ so với năm 2016.
 - ✓ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 17 tỷ, giảm 15 tỷ so với năm 2016.
 - ✓ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và từ hoạt động khác đạt 205 tỷ, giảm 17 tỷ so với năm 2016.
- Như vậy, Tổng thu nhập hoạt động đạt 1.012 tỷ, cao hơn 294 tỷ so với năm trước và đạt 110% so kế hoạch.
- Chi phí hoạt động là 799 tỷ, tuy tăng 225 tỷ so với năm trước, nhưng tiết kiệm chỉ bằng 99% so với kế hoạch.
- Chi phí dự phòng được hoàn nhập 50 tỷ, giảm 124 tỷ so với năm trước và tiết kiệm giảm 64% so với kế hoạch.

Lợi nhuận sau thuế của cả năm 2017 đạt 262,5 tỷ, đã bù hết các khoản lỗ lũy kế từ các năm trước. Tính đến ngày 31/12/2017, Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối đã đạt số dương là 416 triệu đồng.

Kế hoạch Kinh doanh 2018

• KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2018

Bên cạnh thuận lợi và các kết quả đã đạt được năm 2017, nền kinh tế nước ta vẫn còn đối đầu với nhiều khó khăn, thách thức, như cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng còn chậm, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh chưa đạt yêu cầu, dư địa chính sách tài khóa, tiền tệ còn hạn hẹp so với nhu cầu nguồn lực cho đầu tư phát triển rất lớn, tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới dự báo phục hồi nhanh hơn nhưng vẫn còn nhiều rủi ro,..v.v.

Xác định năm 2018 là năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, ngày 01/01/2018 Chính phủ đã thông qua Nghị quyết 01 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, với một số chỉ tiêu cơ bản như Tăng trưởng GDP từ 6,5%-6,7%; Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 8%-10%; Kiểm soát tỷ lệ nhập siêu dưới 3%; Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân khoảng 4%,..v.v. Về Định hướng chính sách tiền tệ năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%, tín dụng tăng 17%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế.

Theo đó, Vietbank đã xây dựng Kế hoạch kinh doanh năm 2018 theo một số chỉ tiêu chính như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	% tăng trưởng so với 2017
1	Tổng Tài sản	41,539	54,000	30%
2	Dư nợ cho vay khách hàng	28,713	37,800	32%
3	Huy động từ khách hàng	31,303	47,300	51%
4	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	263	300	14%
5	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1.35%	≤ 2%	
6	Vốn điều lệ mới theo KH dự kiến từ Q.2 đến Q.4/2018	3,249	4,256	31%

Báo cáo Hội đồng quản trị & Ban Kiểm soát

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị đối với hoạt động ngân hàng

a) Về kết quả hoạt động kinh doanh

- Các chỉ tiêu thực hiện đều tăng so với năm 2016 và đạt trên 90% kế hoạch năm do Đại hội đồng cổ đông giao; tổng tài sản tăng 13% (# 4.836 tỷ đồng) so với thời điểm 31/12/2016, tổng dư nợ đạt 99% kế hoạch năm, vốn chủ sở hữu tăng 8.5% (# 262 tỷ đồng).
- Lợi nhuận trước thuế đạt 263 tỷ đồng, cao hơn 193 tỷ đồng so với năm 2016, vượt KH năm là 228 tỷ đồng.

b) Về mạng lưới hoạt động

- Năm 2017, Vietbank tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc cơ cấu lại mạng lưới hoạt động giai đoạn 2 tại Khu vực TP. Hồ Chí Minh, theo đó, đến 31/12/2017, Vietbank đã được sự chấp thuận của NHNN về việc khai trương hoạt động 02 Chi nhánh trên cơ sở nâng cấp từ 02 Phòng giao dịch (Chi nhánh Bắc Sài Gòn trên cơ sở PGD Phú Nhuận, Chi nhánh An Sương trên cơ sở PGD An Sương) và khai trương 11 PGD trên cơ sở chuyển đổi từ 11 QTK trên địa bàn. Đồng thời hoàn tất các thủ tục chuyển đổi toàn bộ các QTK trên hệ thống thành PGD.

c) Về cơ sở vật chất và CNTT:

- Duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục. Trong năm qua, trụ sở của một số TTKD cũng được sắp xếp, di dời, sửa chữa để phù hợp với nhu cầu và định hướng hoạt động;
- Bên cạnh việc duy trì sự ổn định, liên tục hệ thống CNTT hiện tại phục vụ hoạt động kinh doanh và đẩy nhanh tiến độ 02 dự án CNTT quan trọng: dự án ngân hàng lõi (Core banking) và Core thẻ, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2018 (riêng dự án Thẻ sẽ hoàn thành vào tháng 05/2018).

d) Về trách nhiệm đối với môi trường, xã hội:

- Năm 2017, bên cạnh việc thực hiện các sản phẩm tín dụng thông thường, Vietbank cũng thực hiện cho vay các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.
- Bên cạnh hoạt động kinh doanh, năm 2017, Ngân hàng cũng đã làm khá tốt trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng với các dự án từ thiện: ủng hộ học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, chăm lo Tết cho người nghèo....

Đánh giá, giám sát hoạt động của Tổng giám đốc

- Năm 2017, ngoài các cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Tổng giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Tổng giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể.
- Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực Hội đồng quản trị tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành.
- Trong năm 2017, mặc dù có sự thay đổi nhân sự điều hành để phù hợp với nguyện vọng cá nhân của Tổng giám đốc cũng như định hướng hoạt động của Vietbank, tuy nhiên, với kết quả hoạt động của Ngân hàng năm 2017, Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động của Tổng giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.

Kế hoạch, định hướng hoạt động

- Tiếp tục ổn định nhân sự của Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị;
- Hoạt động của Hội đồng quản trị ngoài các hoạt động định kỳ hàng quý, sẽ thực hiện các nội dung theo chuyên đề: nhân sự, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược kinh doanh; chiến lược, kế hoạch dài hạn phát triển bền vững....;

Báo cáo Hội đồng quản trị & Ban Kiểm soát

- Bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện và ban hành mới các quy chế quản lý, quản trị nội bộ phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD, các văn bản pháp luật có liên quan và thực tế tình hình hoạt động của Vietbank. Đồng thời, chỉ đạo Ban Điều hành rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy trình, quy chuẩn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng là Công ty đại chúng;
- Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng kinh doanh ngay từ đầu năm, đảm bảo nguồn thu ổn định cả năm, tránh tình trạng tập trung để hoàn thành chỉ tiêu vào các tháng cuối năm;
- Chỉ đạo quyết liệt việc hoàn tất và triển khai Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020;
- Chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và triển khai công tác phát triển mạng lưới, hoàn tất thủ tục thành lập thêm 18 điểm giao dịch (05 Chi nhánh và 13 PGD) trên toàn quốc;
- Hoàn tất việc trang bị hệ thống Corebanking và Core thẻ để phục vụ cho hoạt động ngân hàng, phát triển theo hướng ngân hàng số;
- Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí;
- Phối hợp, hỗ trợ Ban kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để hoạt động kinh doanh ít xảy ra rủi ro nhất.

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Vietbank gồm 04 thành viên, đã thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 và Điều lệ của Vietbank, bao gồm :

- Giám sát việc tuân thủ các quy định Pháp luật và Điều lệ ngân hàng trong việc quản trị, điều hành ngân hàng;
- Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ, chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ để rà soát, đánh giá một cách độc lập khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ;
- Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của ngân hàng.

Trong năm 2017 Ban Kiểm soát thực thi các nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau đây:

- Ban Kiểm soát đã tiến hành 05 cuộc họp để thảo luận các công việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, chỉ đạo hoạt động và đánh giá kết quả làm việc của Ban Kiểm toán nội bộ, tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát, giám sát hoạt động của các đơn vị trong hệ thống Vietbank nhằm kịp thời phát hiện sai phạm để xử lý, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động.
- Phê duyệt Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2018;
- Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp với Hội đồng quản trị;
- Giám sát hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ.

Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát

- Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã thực hiện các công việc thuộc phạm vi chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát .
- Trong phạm vi được phân công, các thành viên tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát.
- Đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để chỉ đạo các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro.
- Nhìn chung năm 2017, Ban Kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ theo chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

- Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp định kỳ với Ban Kiểm soát, Ban Điều hành gồm 15 phiên họp, ban hành 36 nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và thảo luận thực hiện các công việc phù hợp với qui định pháp luật, Điều lệ ngân hàng.

Báo cáo Hội đồng quản trị & Ban Kiểm soát

- Hội đồng quản trị hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò quản trị của mình, chỉ đạo kịp thời cho Ban Điều hành trong công tác điều hành, kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động của Ngân hàng, chỉ đạo chấn chỉnh công tác cấp tín dụng, chấp hành các quy định và tăng cường kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.
- Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ; nỗ lực hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2017 và đã xóa lỗ lũy kế của các năm trước.
- Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã phối hợp tốt trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo Ban kiểm soát triển khai và hoàn thành nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Thông tin được cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, kiểm toán nội bộ và các đoàn thanh tra giám sát Ngân Hàng Nhà Nước.
- Các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị ghi nhận và chỉ đạo Ban Điều hành triển khai thực hiện.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định, định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2018 như sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban điều hành nhằm chủ động kiểm soát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank;
- Chỉ đạo và giám sát Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2018 đã được phê duyệt;
- Phát huy và nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán, giám sát, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ năng lực các kiểm toán viên.
- Tăng cường công tác giám sát, đôn đốc hoạt động tự kiểm tra chấn chỉnh của các đơn vị trong toàn hệ thống
- Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật, Ngân Hàng Nhà Nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Ban Lãnh đạo.



Báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 20, ngày 27 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.249.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười ba (13) chi nhánh, bảy mươi mốt (71) phòng giao dịch và mười một (11) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT độc lập	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm quyền Tổng Giám đốc ngày 16 tháng 10 năm 2017 Bổ nhiệm chính thức ngày 25 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2017
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2017
Ông Võ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2017
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2017
Ông Đặng Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Hùng Cường	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2017 là Ông Nguyễn Đăng Thanh, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Thanh Nhung

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61274655/19429223 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được đề cập trong Thuyết minh số 9.1 và Thuyết minh số 14.2, bao gồm trong nhóm nợ đủ tiêu chuẩn của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một số khoản cho vay khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước vào ngày 1 tháng 12 năm 2016. Các khoản nợ này được cầm cố bằng cổ phiếu đã được niêm yết của một tổ chức tín dụng khác và đang được phong tỏa bởi Ngân hàng Nhà nước để chờ xử lý.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hồ Nguyên Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3459-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	490.608	317.613
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	695.150	690.361
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		4.109.331	2.867.198
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	3.722.470	2.867.198
Cho vay các TCTD khác	7.2	386.861	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	11.155	-
Cho vay khách hàng		28.469.284	26.085.980
Cho vay khách hàng	9	28.713.347	26.312.741
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(244.063)	(226.761)
Chứng khoán đầu tư	11	5.708.023	4.701.104
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.358.813	4.499.749
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.430.348	314.085
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(81.138)	(112.730)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
Tài sản cố định		583.823	607.629
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>507.882</i>	<i>534.869</i>
Nguyên giá tài sản cố định		770.637	754.630
Hao mòn tài sản cố định		(262.755)	(219.761)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>75.941</i>	<i>72.760</i>
Nguyên giá tài sản cố định		107.108	101.413
Hao mòn tài sản cố định		(31.167)	(28.653)
Bất động sản đầu tư	13	-	3.890
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	4.842
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(952)
Tài sản Có khác		1.466.168	1.424.535
Các khoản phải thu	14.1	437.624	831.848
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	888.905	591.911
Tài sản Có khác	14.3	180.134	105.510
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(40.495)	(104.734)
TỔNG TÀI SẢN		41.533.542	36.698.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	15	18.991	16.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.236.158	2.779.258
	Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	4.453.460
	Vay các TCTD khác	16.2	1.782.698
Tiền gửi của khách hàng	17	31.302.611	30.182.134
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	5.602
Các khoản nợ khác		646.507	647.819
	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	584.418
	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	62.089
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.204.267	33.631.490
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	20	3.249.000	3.249.000
Quỹ dự trữ	20	79.859	79.859
Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) chưa phân phối	20	416	(262.039)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.329.275	3.066.820
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.533.542	36.698.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	32.2	-	2.835
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	36.403.606	2.456.985
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		403.650	678.270
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		67.275	88.636
- Cam kết giao dịch hoán đổi		35.932.681	1.690.079
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	147.946	105.070
Bảo lãnh khác	32.2	1.038.589	1.488.554
Tổng cộng		37.590.141	4.053.444

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Ông Đinh Nguyên Hải Linh
Phó Phòng Kế toán

Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.652.961	2.116.874
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.879.777)	(1.656.034)
Thu nhập lãi thuần		773.184	460.840
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		26.789	11.591
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.020)	(8.839)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	16.769	2.752
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	16.842	31.845
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	43.357	53.021
Thu nhập từ hoạt động khác		162.770	170.424
Chi phí hoạt động khác		(978)	(1.017)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	161.792	169.407
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.011.944	717.865
Chi phí cho nhân viên		(418.386)	(253.890)
Chi phí khấu hao		(48.849)	(48.541)
Chi phí hoạt động khác		(332.048)	(271.312)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(799.283)	(573.743)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		212.661	144.122
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	10	50.392	(74.485)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		263.053	69.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.1	(598)	(2.496)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		262.455	67.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21	80.780	22.365

Người lập



Ông Đinh Nguyên Hải Linh
Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.355.967	2.271.761
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.829.497)	(1.529.975)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		22.809	2.752
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		37.335	48.367
Thu nhập khác		137.400	13.590
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	20.906	9.980
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(723.714)	(492.885)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19	(371)	(20)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		20.835	323.570
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(386.861)	1.829.065
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(975.327)	(2.982.610)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(11.155)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.400.606)	(4.266.352)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		17.704	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		354.078	742.234
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ NHNN		2.314	14.420
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		3.456.900	(977.798)
Tăng tiền gửi của khách hàng		1.120.477	4.187.251
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(5.602)	4.302
Giảm khác về công nợ hoạt động		(51.846)	(24.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.140.911	(1.150.907)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(142.699)	(53.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		30.844	175
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		4.000	3.100
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(107.855)	(50.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ tăng vốn cổ phần		-	249.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	249.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.033.056	(951.915)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	29	3.875.172	4.827.087
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	4.908.228	3.875.172

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Ông Đinh Nguyên Hải Linh
Phó Phòng Kế toán



Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 20, ngày 27 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.249.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười ba (13) chi nhánh, bảy mươi một (71) phòng giao dịch và mười một (11) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.773 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.778 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - công ty con của Ngân hàng đang theo dõi khoản lỗ lũy kế là 1.133 triệu đồng chiếm 22% vốn điều lệ của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con đã xây dựng kế hoạch kinh doanh chi tiết trong năm 2018 cho Công ty nhằm đẩy mạnh và nâng cao vai trò của Công ty trong công tác quản lý nợ và khai thác tài sản. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.2 Chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.6*

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 24 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu để phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 là ba (03) năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực. Trong năm 2017, Ngân hàng vẫn thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Dự phòng cụ thể tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết do doanh nghiệp phát hành, dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư} \\ \text{của mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("*Thông tư 228*") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.21 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.22 Vốn cổ phần

4.22.1 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Các chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm **tài chính**.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, **tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận** khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	358.242	246.798
Bằng ngoại tệ	132.366	70.815
Tổng cộng	490.608	317.613

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	651.636	591.008
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	43.514	99.353
Tổng cộng	695.150	690.361

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD)

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm <u>Triều đồng</u>	Số đầu năm <u>Triều đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	814.434	213.606
Bằng VND	26.821	21.945
Bằng ngoại tệ	787.613	191.661
Tiền gửi có kỳ hạn	2.908.036	2.653.592
Bằng VND	1.898.910	1.811.550
Bằng ngoại tệ	1.009.126	842.042
Tổng cộng	3.722.470	2.867.198

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm <u>%/năm</u>	Số đầu năm <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,20 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,10 - 0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50 - 4,90	4,20 - 5,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00 - 2,40	1,00 - 1,80

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm <u>Triều đồng</u>	Số đầu năm <u>Triều đồng</u>
Bằng VND	386.861	-

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm <u>%/năm</u>	Số đầu năm <u>%/năm</u>
Cho vay thương mại bằng VND	4,20 - 4,50	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	814.434	213.606
Tiền gửi có kỳ hạn	2.908.036	2.653.592
Cho vay các TCTD khác	386.861	-
Tổng cộng	3.294.897	2.653.592

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.727.655	13.441	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.122.384	-	2.286
Tổng cộng	20.850.039	13.441	2.286
Số thuần		11.155	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.778.386	-	10.903
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	851.064	5.301	-
Tổng cộng	2.629.450	5.301	10.903
Số thuần			5.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	28.713.347	26.312.741

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,00 - 18,00	5,00 - 16,00
Cho vay thương mại bằng USD	2,50 - 5,00	1,60 - 4,60

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.127.000	25.685.429
Nợ cần chú ý	198.923	181.375
Nợ dưới tiêu chuẩn	30.162	82.088
Nợ nghi ngờ	71.724	103.518
Nợ có khả năng mất vốn	285.538	260.331
Tổng cộng	28.713.347	26.312.741

Bao gồm trong Nợ đủ tiêu chuẩn là một số khoản cho vay được cầm cố bằng cổ phiếu **đã được** niêm yết của một tổ chức tín dụng khác với tổng dư nợ và lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 608.146 triệu đồng và 182.000 triệu đồng (*Thuyết minh số 14.2*). Các cổ phiếu cầm cố này đang được phong tỏa bởi Ngân hàng Nhà nước để chờ xử lý. Theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước vào ngày 1 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng được phép cơ cấu lại các khoản cho vay này và giữ nguyên nhóm nợ. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại và tiếp tục phân loại các khoản cho vay này vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn cũng như ghi nhận lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Hiện tại, Ngân hàng đã có công văn đề nghị NHNN giải tỏa số cổ phiếu này để xử lý và đang chờ NHNN phê duyệt.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	9.510.048	33,12	10.827.712	41,15
Nợ trung hạn	3.433.445	11,96	4.896.606	18,61
Nợ dài hạn	15.769.854	54,92	10.588.423	40,24
	28.713.347	100,00	26.312.741	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các doanh nghiệp	15.886.808	55,33	14.690.122	55,83
Công ty TNHH	8.645.024	30,11	7.666.518	29,14
Công ty cổ phần	5.053.292	17,60	5.824.862	22,14
Doanh nghiệp nhà nước	1.436.654	5,02	459.168	1,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	548.401	1,91	448.054	1,71
Doanh nghiệp tư nhân	144.587	0,49	260.044	0,98
Các thành phần kinh tế khác	58.850	0,20	31.476	0,12
Cho vay cá nhân	12.826.539	44,67	11.622.619	44,17
Tổng cộng	28.713.347	100,00	26.312.741	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	12.829.577	44,68	11.640.164	44,23
Khai thác mỏ và công nghiệp chế biến	7.054.768	24,57	5.130.868	19,50
Kinh doanh bất động sản	5.261.072	18,32	4.340.898	16,50
Y tế	1.817.809	6,33	671.805	2,55
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.320.059	4,61	1.662.130	6,32
Sản xuất và chế biến chế tạo	274.125	0,95	181.958	0,69
Nông lâm ngư nghiệp	91.163	0,32	127.338	0,48
Xây dựng	49.193	0,17	987.608	3,75
Dịch vụ hành chính và hoạt động hỗ trợ	12.197	0,04	11.127	0,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	983	-	296.763	1,13
Tài chính, tín dụng	868	-	101.320	0,39
Thương mại và dịch vụ tư vấn	-	-	75.707	0,29
Vận tải và kho bãi	-	-	1.022.416	3,89
Các ngành nghề khác	1.533	0,01	62.639	0,24
Tổng cộng	28.713.347	100,00	26.312.741	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Số cuối năm <u>Triều đồng</u>	Số đầu năm <u>Triều đồng</u>
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11.410	29.954
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	5.892	26.097
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.3)	1.125	(691)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh số 11.2)	(9.853)	19.125
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 14.4)	(58.966)	-
Tổng (hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(50.392)	74.485

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>Dự nợ Triều đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể Triều đồng</u>	<u>Dự phòng chung Triều đồng</u>	<u>Tổng số dự phòng Triều đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.701.667	-	177.763	177.912
Nợ cần chú ý	404.000	1.862	3.030	4.760
Nợ dưới tiêu chuẩn	47.553	494	357	842
Nợ nghi ngờ	56.680	9.573	425	9.990
Nợ có khả năng mất vốn	292.275	50.559	-	50.559
Tổng cộng	24.502.175	62.488	181.575	244.063

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể triều đồng</u>	<u>Dự phòng chung triều đồng</u>	<u>Tổng cộng triều đồng</u>
Số đầu năm	51.078	175.683	226.761
Số trích lập dự phòng trong năm	11.410	5.892	17.302
Số cuối năm	62.488	181.575	244.063

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể Triều đồng</u>	<u>Dự phòng chung Triều đồng</u>	<u>Tổng cộng Triều đồng</u>
Số đầu năm	21.124	149.586	170.710
Số trích lập dự phòng trong năm	29.954	26.097	56.051
Số cuối năm	51.078	175.683	226.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.358.813	4.499.749
Chứng khoán nợ	4.358.813	4.102.758
Chứng khoán vốn	-	396.991
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn	290.089	314.085
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.140.259	-
Chứng khoán nợ	1.140.259	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(81.138)	(112.730)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.213)	(26.077)
Dự phòng trái phiếu VAMC	(76.800)	(86.653)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác - <i>trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(1.125)	-
Tổng cộng	5.708.023	4.701.104

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	4.358.813	4.102.758
Trái phiếu Chính phủ	2.474.885	2.653.989
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành	1.583.928	1.448.769
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	300.000	-
Chứng khoán vốn	-	396.991
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	-	396.991
	4.358.813	4.499.749
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(3.213)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	(26.077)
Tổng cộng	4.355.600	4.473.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triều đồng	Triều đồng
Trái phiếu chính phủ - Niêm yết	2.474.885	2.653.989
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Niêm yết	813.928	828.769
- Chưa niêm yết	770.000	620.000
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	300.000	-
Tổng cộng	4.358.813	4.102.758

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 đến 7 năm, lãi suất cố định từ 5,70%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 6,00%/năm đến 9,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa được niêm yết mua trong tháng 12 năm 2017 với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất từ 9,80% đến 9,95%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triều đồng	Triều đồng
Số đầu năm	26.077	62.576
Số dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh số 26)	3.213	-
Số dự phòng hoàn nhập cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh số 26)	(26.077)	(36.499)
Số cuối năm	3.213	26.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mệnh giá	290.089	314.085
Dự phòng	(76.800)	(86.653)
Tổng cộng	213.289	227.432

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Số đầu năm	314.085	370.116
Giảm trong năm	(23.996)	(56.031)
Số cuối năm	290.089	314.085

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Số đầu năm	86.653	67.528
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 10)	(9.853)	19.125
Số cuối năm	76.800	86.653

Ngân hàng và công ty con đã trích lập đầy đủ dự phòng cho Trái phiếu VAMC theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	950.000	990.259	-	-
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết	150.000	150.000	-	-
		1.140.259		-
Dự phòng chung		(1.125)		-
Tổng cộng		1.139.134		

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 10 năm, lãi suất cố định từ 6,00% đến 6,60%, lãi trả hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 1 năm, lãi suất 9,00%, gốc lãi trả cuối kỳ.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu năm	-	691
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 10)	1.125	(691)
Số cuối năm	1.125	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	558.843	43.854	124.369	27.564	754.630
Mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	12.793	3.221	6.009	34	22.057
Thanh lý, nhượng bán	(3.928)	(203)	(693)	(1.226)	(6.050)
Số cuối năm	567.708	46.872	129.685	26.372	770.637
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	103.044	27.486	65.076	24.155	219.761
Khấu hao trong năm	27.847	3.708	12.756	1.928	46.239
Thanh lý, nhượng bán	(1.387)	(203)	(507)	(1.148)	(3.245)
Số cuối năm	129.504	30.991	77.325	24.935	262.755
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	455.799	16.368	59.293	3.409	534.869
Số cuối năm	438.204	15.881	52.360	1.437	507.882

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 88.311 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 46.755 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.246	51.167	101.413
Mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm (Thuyết minh số 14.1)	24.600	5.695	30.295
Thanh lý trong năm	(24.600)	-	(24.600)
Số cuối năm	50.246	56.862	107.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	28.653	28.653
Hao mòn trong năm	-	2.514	2.514
Số cuối năm	-	31.167	31.167
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	50.246	22.514	72.760
Số cuối năm	50.246	25.695	75.941

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.129 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.029 triệu đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.842
Thanh lý, nhượng bán	(4.842)
Số cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	952
Khấu hao trong năm	96
Thanh lý, nhượng bán	(1.048)
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.890
Số cuối năm	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	2.068	8.102
Các khoản phải thu bên ngoài	435.556	823.746
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (i)	119.112	238.225
Mua sắm tài sản cố định (ii)	122.171	32.336
Phải thu từ bán nợ (iii)	61.279	216.889
Đặt cọc thuê văn phòng	36.452	36.057
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (iv)	35.833	122.160
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	23.000	-
Phải thu liên quan đến việc thỏa thuận chuyển nhượng tài sản	-	116.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 19)	-	14.391
Phải thu khác	37.709	46.996
	437.624	831.848
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(40.495)	(104.734)
Tổng cộng	397.129	727.114

(i) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1, năm 2018.

(ii) Thay đổi khoản mục mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu năm	32.336	43.084
Tăng trong năm	142.187	53.283
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 12.1)	(22.057)	(56.952)
Kết chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh số 12.2)	(30.295)	(6.536)
Giảm khác	-	(543)
Số cuối năm	122.171	32.336

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc bán nợ cho cá nhân. Trong năm, Ngân hàng đã nhận một số tài sản đảm bảo để gán nợ, bán tài sản đảm bảo để thu hồi nợ và xử lý rủi ro tín dụng một phần khoản phải thu bằng nguồn dự phòng đã trích lập. Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ cho các khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>Triệu đồng</u>
Lãi phải thu từ cho vay	721.481	467.776
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	152.683	116.408
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.208	4.002
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.533	3.725
Tổng cộng	888.905	591.911

Bao gồm trong lãi phải thu từ cho vay là một số khoản lãi dự thu từ các khoản cho vay đã được cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước vào ngày 1 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh số 9.1) với tổng số tiền là 182.000 triệu đồng.

14.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản nhận cầm trừ (i)	135.596	68.514
Chi phí chờ phân bổ (ii)	39.083	31.620
Công cụ, dụng cụ	1.316	1.408
TS có khác	4.139	3.968
Tổng cộng	180.134	105.510

(i) Chi tiết tài sản nhận cầm trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	135.596	68.514

(ii) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau

	<i>Năm nay</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Năm trước</i> <u>Triệu đồng</u>
Số đầu năm	31.620	27.488
Tăng trong năm	246.071	245.480
Phân bổ trong năm	(238.608)	(241.348)
Tổng cộng	39.083	31.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Ngân hàng đã tiến hành xem xét phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng và các khoản phải thu khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng		
- Khoản bán nợ chưa thu được tiền	61.279	216.889
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09	(21.260)	(97.930)
Các khoản phải thu khác	21.476	12.788
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	8.688	-
- Các khoản phải thu quá hạn khác	5.320	5.320
Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 228	(19.235)	(6.804)
Tổng cộng dự phòng	(40.495)	(104.734)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	104.734	100.169
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác (<i>Thuyết minh số 28</i>)	12.431	4.565
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(58.966)	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(17.704)	-
Số cuối năm	40.495	104.734

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	18.991	16.677

Các khoản nợ NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	21.029	100
Bằng VND	21.029	100
Tiền gửi có kỳ hạn	4.432.431	2.779.158
Bằng VND	3.356.031	1.626.834
Bằng USD	1.076.400	1.152.324
Tổng cộng	4.453.460	2.779.258

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 5,50	3,10 - 5,45
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,00 - 2,40	0,00 - 1,30

16.2 Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Vay các TCTD khác bằng VND	1.782.698	-

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,20 - 5,50	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.582.115	1.550.332
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.573.446	1.514.109
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.669	36.223
Tiền gửi có kỳ hạn	2.705.892	3.448.257
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.700.958	3.405.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.934	43.003
Tiền gửi tiết kiệm	26.915.427	25.144.794
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	49.054	2.184
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.244	8.099
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.299.296	24.081.164
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	561.833	1.053.347
Tiền gửi ký quỹ	92.552	37.462
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	92.552	37.382
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	80
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.625	1.289
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.489	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.136	1.289
Tổng cộng	31.302.611	30.182.134

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 8,00	0,03 - 7,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	2,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 8,20	0,02 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00 - 0,07
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,30	0,00 - 7,20
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	8,00	Không áp dụng
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của TCKT	3.999.548	12,78	4.730.613	15,67
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân	2.965.954	9,47	3.660.344	12,12
Doanh nghiệp nhà nước	535.574	1,71	849.693	2,82
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	431.716	1,38	1.589	0,01
Tổ chức kinh tế khác	66.304	0,22	218.987	0,72
Tiền gửi của cá nhân	27.303.063	87,22	25.451.521	84,33
Tổng cộng	31.302.611	100,00	30.182.134	100,00

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	566.933	530.963
Lãi phải trả cho tiền vay	1.777	49
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.708	3.126
Tổng cộng	584.418	534.138

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	21.125	17.542
Các khoản phải trả công nhân viên	21.075	17.492
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50	50
Các khoản phải trả bên ngoài	40.964	96.139
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	13.452	14.330
Chi phí trích trước	7.652	10.995
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	6.466	426
Đặt cọc thuê văn phòng	6.007	1.072
Thuế và các khoản phải trả nhà nước (Thuyết minh số 19)	3.749	1.629
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	602	1.114
Nhận tạm ứng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu	-	60.588
Các khoản phải trả khác	3.036	5.985
Tổng cộng	62.089	113.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm				Số dư cuối năm Triệu đồng
	Số dư đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Tăng/(giảm) khác Triệu đồng	
Thuế GTGT	271	5.885	(4.371)	-	1.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.391)	598	(371)	14.391	227
Thuế thu nhập cá nhân	1.358	18.870	(4.100)	(14.391)	1.737
Các loại thuế khác	-	6.108	(6.108)	-	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	5.998	(5.998)	-	-
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	110	(110)	-	-
Tổng cộng	(12.762)	31.461	(14.950)	-	3.749
<i>Trong đó:</i>					
Số phải nộp	1.629				3.749
Số nộp thừa	(14.391)				-
	(12.762)				3.749

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	263.053	69.637
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	52.611	13.927
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	2.084	2.429
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	44	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi tính thuế được sử dụng	(54.141)	(16.205)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(598)	(20)
Điều chỉnh khác	-	(131)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	2.989	100
Lỗi từ chuyển nhượng BĐS	(222)	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	598	20
Thuế TNDN nộp thiếu theo quyết định của cơ quan thuế	-	2.476
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	598	2.496

19.2 Chuyển lỗ

Tình hình chuyển lỗ của Ngân hàng mẹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Năm cuối chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm trước	Chuyển lỗ trong năm 2017	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm nay
2014	2019	241.314	160.289	(160.289)	-
2015	2020	131.482	131.482	(110.412)	21.070
		372.796	291.771	(270.701)	21.070

Tình hình chuyển lỗ của công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Năm cuối chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm trước	Chuyển lỗ trong năm 2017	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm nay
2013	2018	368	337	-	337
2014	2019	323	323	-	323
2016	2021	120	120	-	120
2017	2022	352	-	-	352
		1.163	780	-	1.132

Ngân hàng và công ty con không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại từ lỗ tính thuế do Ngân hàng và công ty con không chắc chắn sẽ phát sinh đủ thu nhập tính thuế trong những năm tiếp theo để sử dụng lợi ích thuế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Các quỹ dự trữ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.249.000	79.859	(262.039)	3.066.820
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	262.455	262.455
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.249.000	79.859	416	3.329.275

20.2 Vốn cổ phần

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>triệu đồng</i>
Vốn cổ phần được duyệt	3.249.000	3.249.000	3.249.000	3.249.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.249.000	3.249.000	3.249.000	3.249.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.249.000	3.249.000	3.249.000	3.249.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 1.000.000 VND.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	262.455	67.141
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.249.000	3.002.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	80.780	22.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Năm trước</i> <u>Triệu đồng</u>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.285.321	1.803.588
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	286.223	143.648
Thu nhập lãi tiền gửi	62.105	148.055
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.992	8.745
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.320	12.838
	2.652.961	2.116.874

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <u>Triệu đồng</u>	<i>Năm trước</i> <u>Triệu đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	1.872.845	1.651.311
Trả lãi tiền vay	3.589	1.562
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.343	3.161
	1.879.777	1.656.034

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <u>triệu đồng</u>	<i>Năm trước</i> <u>triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26.789	11.591
Thu từ dịch vụ thanh toán	17.883	10.089
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.701	669
Thu khác	7.205	833
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.020)	(8.839)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.791)	(3.326)
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.462)	(2.662)
Bảo vệ tiền	(1.054)	(315)
Chi phí hoa hồng môi giới	(210)	(299)
Chi về dịch vụ tư vấn	(134)	(200)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(103)	(106)
Chi khác	(266)	(1.931)
	16.769	2.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	108.839	51.464
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.008	35.463
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93.831	16.001
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(91.997)	(19.619)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(25.217)	(1.244)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(66.780)	(18.375)
	16.842	31.845

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	67.840	16.905
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(47.347)	(383)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.1)	22.864	36.499
	43.357	53.021

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	162.770	170.424
Thu nhập từ lãi phạt của khoản phải thu liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản (i)	73.308	5.000
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng mua bán cổ phiếu (ii)	49.896	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	20.906	9.980
Thu nhập từ cho thuê tài sản	15.132	8.797
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2.767	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư	719	217
Tiền lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu	-	145.795
Thu nhập khác	42	635
Chi phí hoạt động khác	(978)	(1.017)
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	(175)
Chi phí khác	(978)	(842)
	161.792	169.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Thu nhập từ tiền phạt chậm trả liên quan đến các khoản phải thu từ thanh lý hợp đồng nhận chuyển nhượng với một tổ chức kinh tế trong nước liên quan đến bất động sản tại địa chỉ số 4B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

(ii) Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng phát sinh từ việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu niêm yết của một TCTD trong nước cho các cá nhân.

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	418.386	253.890
Chi lương và phụ cấp	349.872	217.222
Các khoản chi đóng góp theo lương	37.220	20.156
Chi trợ cấp khác	31.294	16.512
Chi phí khấu hao	48.849	48.541
Chi phí hoạt động khác	332.048	271.312
Chi phí thuê tài sản	98.361	92.602
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	38.116	32.604
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	34.176	25.855
Chi phí dịch vụ bảo vệ	29.146	23.381
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	23.246	7.246
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	18.345	17.370
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	15.064	12.729
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 14.4</i>)	12.431	4.565
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.092	6.850
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	5.803	9.392
Chi phí bưu phí, điện thoại	5.204	6.037
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	5.114	4.617
Công tác phí	4.297	3.588
Chi phí xăng dầu	4.273	3.703
Chi phí bảo hiểm tài sản	850	787
Chi phí thuế, phí, lệ phí	724	732
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	571	694
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác	-	1.400
Chi phí hoạt động khác	24.235	17.160
Tổng cộng	799.283	573.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt	490.608	317.613
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	695.150	690.361
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	814.434	213.606
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	2.908.036	2.653.592
Tổng cộng	4.908.228	3.875.172

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng nhân viên bình quân (người)	1.986	1.522
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng (triệu đồng)	360.258	199.938
2. Thu nhập khác (triệu đồng)	17.331	10.392
3. Tổng thu nhập (1+2) (triệu đồng)	377.589	210.330
4. Tiền lương bình quân/tháng (triệu đồng)	15,12	10,95
5. Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng)	15,84	11,52

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	37.247.787	29.521.428
Chứng từ có giá	6.911.842	10.191.383
Động sản	1.767.939	2.282.142
Khác	12.220.921	11.022.182
Tổng cộng	58.148.489	53.017.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ	2.851.158	1.368.199
Trái phiếu do các TCTD khác phát hành	909.679	728.908
Trái phiếu	-	150.000
Tổng cộng	3.760.837	2.247.107

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	403.650	678.270
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	67.275	88.636
- Cam kết giao dịch hoán đổi	35.932.681	1.690.079
Tổng cộng	36.403.606	2.456.985

32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến **việc cấp bảo lãnh** về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-	-	18.928	(16.093)	2.835
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	191.854	(43.908)	147.946	123.341	(18.271)	105.070
Bảo lãnh khác	1.071.152	(32.563)	1.038.589	1.491.651	(3.097)	1.488.554
Tổng cộng	1.263.006	(76.471)	1.186.535	1.633.920	(37.461)	1.596.459

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Lương, thưởng và thù lao	16.947	7.159
	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	338.361	161.513
	Rút tiền gửi KKH	359.417	137.901
	Trả lãi tiền gửi KKH	11	41
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	18.064	43.239
	Rút tiền gửi CKH	44.902	30.002
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	748	358
	Vay	11.341	130
	Trả tiền vay	7.831	130
	Trả lãi tiền vay	350	-
	Tạm ứng	6	960
	Hoàn tạm ứng	960	-
	Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Gửi tiền KKH	1.578.310
Rút tiền gửi KKH		1.587.408	997.668
Trả lãi tiền gửi KKH		61	183
Gửi tiền CKH		67.787	89.312
Rút tiền gửi CKH		59.858	89.387
Lãi nhập vốn tiền gửi CKH		2.000	690
Vay		35.310	3.050
Trả tiền vay		31.808	2.600
Trả lãi tiền vay		409	-
Đóng góp mua cổ phần	-	64.796	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm – Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	1.981.256	2.543.748
	Rút tiền gửi KKH	1.983.613	2.555.490
	Trả lãi tiền gửi KKH	-	30
	Cho vay	160.786	344.000
	Trả tiền vay	344.000	-
	Thu nhập lãi	3.271	5.109
	Lãi phạt	73.308	5.000
	Thanh toán khoản phải thu	116.692	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Thành viên	Số dư tiền gửi KKH	3.558	24.830
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Số dư tiền gửi CKH	5.066	19.854
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	57	234
	Tạm ứng	6	960
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	1.723	9.980
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Số dư tiền gửi CKH	44.703	9.894
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	694	111
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm – Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	324	2.665
	Cho vay	160.786	344.000
	Dự thu lãi tiền vay	13.935	5.109
	Phải thu khác	-	116.692

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	695.150	690.361
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.109.331	2.867.198
Cho vay khách hàng - gộp		
- Cho vay khách hàng cá nhân	12.826.539	11.622.619
- Cho vay khách hàng tổ chức	15.886.808	14.690.122
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán - gộp	770.000	620.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn - gộp	440.089	314.085
Phí và lãi phải thu	888.905	591.911
Tài sản tài chính khác - gộp	226.840	620.651
	35.863.611	32.040.047
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	18.928
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	191.854	123.341
Bảo lãnh khác	1.071.152	1.491.651
	1.263.006	1.633.920
	37.126.617	33.673.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> Triệu đồng	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> Triệu đồng	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	695.150	-	-	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.109.331	-	-	4.109.331
Cho vay khách hàng - gộp	28.127.000	18.109	568.238	28.713.347
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp	668.193	-	101.807	770.000
Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	150.000	-	290.089	440.089
Phí và lãi phải thu	888.905	-	-	888.905
Các tài sản tài chính khác - gộp	144.085	-	82.755	226.840
Tổng cộng	34.782.664	18.109	1.042.889	35.843.662

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và không bao gồm các khoản nợ chưa quá hạn nhưng bị chuyển xuống nhóm 2 đến nhóm 5 do cập nhật thông tin trên CIC, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng và công ty con hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng và công ty con chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng và công ty con do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng và công ty con bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.

Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triều đồng	
	Quá hạn Triều đồng	Không chịu lãi Triều đồng	Đến 1 tháng triều đồng	Từ 1 - 3 tháng triều đồng	Từ 3 - 6 tháng triều đồng	Từ 6 - 12 tháng triều đồng		Từ 1 - 5 năm triều đồng
Tài sản								
Tiền mặt	-	490.608	-	-	-	-	-	490.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	695.150	-	-	-	-	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.214.435	2.894.896	-	-	-	4.109.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.155	-	-	-	-	-	11.155
Cho vay khách hàng - góp	586.347	-	1.762.104	2.131.492	2.657.550	3.016.311	8.259.200	28.713.347
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	100.866	202.196	449.897	2.320.291	5.789.161
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	583.823	-	-	-	-	-	583.823
Tài sản Có khác - góp	82.755	1.423.908	-	-	-	-	-	1.506.663
Tổng tài sản	670.502	2.509.494	3.671.689	5.127.254	2.859.746	3.466.208	10.579.491	41.900.638
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	-	-	-	18.991
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.858.506	3.071.527	-	306.125	-	6.236.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.119.305	6.562.992	1.836.808	7.464.158	4.319.342	31.302.611
Các khoản nợ khác	-	646.507	-	-	-	-	-	646.507
Tổng nợ phải trả	-	646.507	13.977.811	9.634.519	1.836.808	7.770.283	4.319.342	38.204.267
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	670.502	1.862.987	(10.306.122)	(4.507.265)	1.022.938	(4.304.075)	6.260.149	3.696.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con bao gồm cả các ngoại tệ khác do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng và công ty con bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt	123.582	2.672	6.112	132.366
Tiền gửi tại NHNN	43.514	-	-	43.514
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.085.375	708.516	2.848	1.796.739
Cho vay khách hàng - gộp	638.285	-	-	638.285
Tài sản Có khác - gộp	15.620	-	-	15.620
Tổng tài sản	1.906.376	711.188	8.960	2.626.524
Nợ phải trả				
Tiền gửi của các TCTD khác	1.076.400	-	-	1.076.400
Tiền gửi của khách hàng	577.241	883	3.692	581.816
Các công cụ tài chính phát sinh	585.132	707.884	-	1.293.016
Các khoản nợ khác	1.900	-	-	1.900
Tổng nợ phải trả	2.240.673	708.767	3.692	2.953.132
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(334.297)	2.421	5.268	(326.608)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	336.375	-	-	336.375
Tổng trạng thái tiền tệ	2.078	2.421	5.268	9.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng và công ty con không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng và công ty con; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng và công ty con bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng và công ty con luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng và công ty con. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng và công ty con mà Ngân hàng và công ty con sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng và công ty con hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản của Ngân hàng và công ty con. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng và công ty con luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay NHNN và các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 5 năm	
	Triều đồng	Triều đồng	triều đồng	triều đồng	triều đồng	triều đồng
Tài sản						
Tiền mặt	-	490.608	-	-	-	490.608
Tiền gửi tại NHNN	-	695.150	-	-	-	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.214.435	2.894.896	-	-	4.109.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(22.641)	29.618	4.178	-	11.155
Cho vay khách hàng - gộp	198.923	387.424	2.131.492	5.673.861	10.300.343	28.713.347
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.866	652.093	2.715.911	5.789.161
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.400	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	51.656	213	782	444.164	583.823
Tài sản Có khác - gộp	82.755	119.298	155.768	105.218	317.695	1.506.663
Tổng tài sản	283.078	387.424	5.312.853	6.436.132	13.778.113	41.900.638
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	18.991	18.991
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.858.506	3.071.527	306.125	-	6.236.158
Tiền gửi của khách hàng	-	11.119.305	6.562.992	9.300.966	4.319.342	31.302.611
Các khoản nợ khác	-	163.924	214.759	170.604	97.220	646.507
Tổng nợ phải trả	-	14.141.735	9.849.278	9.777.695	18.997	38.204.267
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	283.078	387.424	(4.536.425)	(3.341.563)	13.759.116	3.696.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản			
Tiền gửi tại NHNN	695.150	-	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.076.699	32.632	4.109.331
Các công cụ tài chính phái sinh	11.155	-	11.155
Cho vay khách hàng - gộp	28.713.347	-	28.713.347
Chứng khoán đầu tư - gộp	5.789.161	-	5.789.161
Đầu tư dài hạn khác - gộp	1.400	-	1.400
Tài sản có khác - gộp	1.506.663	-	1.506.663
Công nợ			
Các khoản nợ NHNN	18.991	-	18.991
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.236.158	-	6.236.158
Tiền gửi của khách hàng	31.298.339	4.272	31.302.611
Các khoản phải trả và công nợ khác	646.507	-	646.507
Cam kết ngoại bảng	2.967.560	-	2.967.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
I. Doanh thu	875.194	679.226	741.244	511.050	6.004.936	4.604.736	4.718.655	3.411.257	2.902.719	2.383.755
1. Doanh thu lãi	848.617	667.611	727.957	509.371	5.795.042	4.351.149	(4.718.655)	(3.411.257)	2.652.961	2.116.874
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	26.577	11.615	13.287	1.679	209.894	253.587	-	-	249.758	266.881
II. Chi phí	(803.056)	(663.349)	(619.731)	(493.035)	(5.985.926)	(4.494.506)	4.718.655	3.411.257	(2.690.058)	(2.239.633)
1. Chi phí lãi	(695.644)	(557.993)	(551.492)	(428.518)	(5.351.296)	(4.080.780)	4.718.655	3.411.257	(1.879.777)	(1.656.034)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(12.769)	(13.106)	(4.004)	(4.545)	(32.076)	(30.890)	-	-	(48.849)	(48.541)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(94.643)	(92.250)	(64.235)	(59.972)	(602.554)	(382.836)	-	-	(761.432)	(535.058)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	72.138	15.877	121.513	18.015	19.010	110.230	-	-	212.661	144.122
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng rủi ro	(7.512)	(6.985)	(14.518)	879	72.422	(68.379)	-	-	50.392	(74.485)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	64.626	8.892	106.995	18.894	91.432	41.851	-	-	263.053	69.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
III. Tài sản								
1. Tiền mặt	127.869	90.820	53.898	46.947	308.841	179.846	490.608	317.613
2. Tiền gửi tại NHNN	2.306	2.180	11.305	5.707	681.539	682.474	695.150	690.361
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.920	8.794	2.009	787	4.104.402	2.857.617	4.109.331	2.867.198
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	11.155	-	11.155	-
4. Cho vay khách hàng	2.407.782	2.422.499	3.356.760	2.897.408	22.704.742	20.766.073	28.469.284	26.085.980
5. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	5.708.023	4.701.104	5.708.023	4.701.104
7. Tài sản cố định	14.765	16.148	8.627	10.709	560.431	580.772	583.823	607.629
8. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	3.890	-	3.890
8. Tài sản có khác	53.950	30.629	30.926	22.080	1.381.292	1.371.826	1.466.168	1.424.535
Tổng tài sản	2.609.592	2.571.070	3.463.525	2.983.638	35.460.425	31.143.602	41.533.542	36.698.310
IV. Nợ phải trả								
1. Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	18.991	16.677	18.991	16.677
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.029	4.000	-	-	6.215.129	2.775.258	6.236.158	2.779.258
3. Tiền gửi của khách hàng	7.992.286	7.320.790	5.523.338	4.811.898	17.786.987	18.049.446	31.302.611	30.182.134
4. Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	5.602	-	5.602
5. Nợ phải trả khác	201.748	187.843	118.591	100.119	326.168	359.857	646.507	647.819
Tổng nợ phải trả	8.215.063	7.512.633	5.641.929	4.912.017	24.347.275	21.206.840	38.204.267	33.631.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng và công ty con là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	490.608	490.608	490.608
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	695.150	695.150	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (a)	-	-	386.861	-	3.722.470	4.109.331	4.109.331
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.155	-	-	-	-	11.155	11.155
Cho vay khách hàng	-	-	28.469.284	-	-	28.469.284	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	4.355.600	-	4.355.600	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.139.134	213.289	-	-	1.352.423	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.075.244	1.075.244	(b)
	11.155	1.139.134	29.069.434	4.355.600	5.983.472	40.558.795	
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	18.991	18.991	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác (a)	-	-	-	-	6.236.158	6.236.158	6.236.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	31.302.611	31.302.611	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	611.530	611.530	(b)
	-	-	-	-	38.169.290	38.169.290	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán/nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	869.035	966.282
- Đảm bảo cho nghiệp vụ repo trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.530.190	401.917
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.821	-
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thị trường mở tại NHNN	151.112	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	352.770	207.004
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	156.909	315.244
Trái phiếu Ngân hàng Chính sách Xã hội sẵn sàng để bán		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	206.660
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội sẵn sàng để bán		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	200.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sẵn sàng để bán		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ repo với Ngân hàng TNHH Indovina	200.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sẵn sàng để bán		
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	150.000
Tổng cộng	3.760.837	2.247.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

38.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	158.346	2.878

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	219.025	264.722
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	84.770	82.275
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	134.255	178.240
- Đến hạn sau 5 năm	-	4.207

38.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê văn phòng tại một số chi nhánh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	38.396	39.574
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	14.678	12.501
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	23.690	26.569
- Đến hạn sau 5 năm	28	504

38.4 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	2.345	16.399

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Số cuối năm <i>Triệu đồng</i>	Số đầu năm <i>Triệu đồng</i>
GBP	30.547	27.239
EUR	27.122	24.320
USD	22.425	22.159
CAD	17.983	16.331
AUD	17.644	16.137
SGD	16.914	15.301
JPY	201	190

Người lập

Ông Đinh Nguyên Hải Linh
Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát

Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2018







Hệ thống mạng lưới:

- Bản đồ mạng lưới VietBank
- Danh sách hệ thống mạng lưới

MẠNG LƯỚI VIETBANK



Hồ Chí Minh	45 điểm giao dịch
Hà Nội	20 điểm giao dịch
Hải Phòng	6 điểm giao dịch
Nghệ An	5 điểm giao dịch
Đà Nẵng	8 điểm giao dịch
Long An	1 điểm giao dịch
Khánh Hòa	2 điểm giao dịch
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 điểm giao dịch
Cần Thơ	3 điểm giao dịch
Sóc Trăng	2 điểm giao dịch
Quảng Ngãi	1 điểm giao dịch

QUẦN ĐẢO
HOÀNG SA

QUẦN ĐẢO
TRƯỜNG SA

DANH SÁCH HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Hồ Chí Minh

1. VIETBANK Hồ Chí Minh	62A Cách Mạng Tháng 8, P.6, Q.3	ĐT: (028) 62 909 413
2. VIETBANK Ba Tháng Hai	693 Đường 3/2, P.6, Q.10	ĐT: (028) 38 340 732
3. VIETBANK Chương Dương	520 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q.1	ĐT: (028) 39 203 192
4. VIETBANK Nguyễn Thị Định	289 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng Tây, Q.2	ĐT: (028) 62 817 728
5. VIETBANK Trần Nào	15 Trần Nào, P. Bình An, Q.2	ĐT: (028) 62 813 727
6. VIETBANK Cao Thắng	90 Cao Thắng, P.4, Q.3	ĐT: (028) 39 292 160
7. VIETBANK Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q.1	ĐT: (028) 62 909 383
8. VIETBANK Khánh Hội	225 Khánh Hội, P.3, Q.4	ĐT: (028) 62 618 922
9. VIETBANK Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, P.12, Q.4	ĐT: (028) 62 616 201
10. VIETBANK Hồng Bàng	170-172 Hồng Bàng, P.12, Q.5	ĐT: (028) 62 931 400
11. VIETBANK Nguyễn Tri Phương	335-337 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10	ĐT: (028) 62 611 791
12. VIETBANK Trần Hưng Đạo	874-876 Trần Hưng Đạo, P.7, Q.5	ĐT: (028) 62 611 191
13. VIETBANK Hậu Giang	187 Hậu Giang, P.2, Q.6	ĐT: (028) 62 919 040
14. VIETBANK Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phong, Q.7	ĐT: (028) 62 621 700
15. VIETBANK Phú Mỹ Hưng	1457 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Quận 7	ĐT: (028) 54 123 478
16. VIETBANK Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Phú, Q.7	ĐT: (028) 62623278
17. VIETBANK Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, P.5, Q.8	ĐT: (028) 62 986 181
18. VIETBANK CN Sài Gòn	11A - 11B Hùng Vương, P.4, Q.5	ĐT: (028) 62 648 031
19. VIETBANK Đám Sen	928 Hòa Bình, P.5, Q.11	ĐT: (028) 62 642 168
20. VIETBANK Lê Đại Hành	109 - 111 Lê Đại Hành, P.6, Q.11	ĐT: (028) 62 933 888
21. VIETBANK An Sương	514 Trường Chinh, P. Tân Hưng Thuận, Q.12	ĐT: (028) 62 568 461
22. VIETBANK Nguyễn Ảnh Thủ	10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, P. Trung Mỹ Tây, Q.12	ĐT: (028) 62 501 778
23. VIETBANK Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, P. Thới An, Q.12	ĐT: (028) 62 509 338
24. VIETBANK Hồ Văn Huê	33-35 Hồ Văn Huê, P.9, Q. Phú Nhuận	ĐT: (028) 62 926 738
25. VIETBANK CN Bắc Sài Gòn	160 Phan Xích Long, P.2, Q. Phú Nhuận	ĐT: (028) 62 587 289
26. VIETBANK Phan Đình Phùng	106-108 Phan Đình Phùng, P.2, Q. Phú Nhuận	ĐT: (028) 62 921 141
27. VIETBANK Cộng Hòa	135 Cộng Hòa, P.12, Q. Tân Bình	ĐT: (028) 38 116 169
28. VIETBANK Lý Thường Kiệt	428-430 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình	ĐT: (028) 62 681 417
29. VIETBANK Âu Cơ	528-530 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình	ĐT: (028) 62 672 667
30. VIETBANK Bàu Cát	96-98-100 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình	ĐT: (028) 62972966
31. VIETBANK Phạm Văn Hai	27 Phạm Văn Hai, P.1, Q. Tân Bình	ĐT: (028) 62 970 292
32. VIETBANK Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, P.17, Q. Bình Thạnh	ĐT: (08) 62 585 293
33. VIETBANK Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, P.12, Q. Bình Thạnh	ĐT: (028) 62 947 403
34. VIETBANK Thanh Đa	597-599 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.26, Q. Bình Thạnh	ĐT: (028) 62947296
35. VIETBANK Đinh Tiên Hoàng	96 Đinh Tiên Hoàng, P.1, Q. Bình Thạnh	ĐT: (028) 35 173 157
36. VIETBANK Hàng Xanh	171 Đường D2, P.25, Q. Bình Thạnh	ĐT: (028) 62 521 666
37. VIETBANK Quang Trung	635 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp	ĐT: (028) 62 575 078
38. VIETBANK Nguyễn Thái Sơn	113 Nguyễn Thái Sơn, P.4, Q. Gò Vấp	ĐT: (028) 62 577 823
39. VIETBANK Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hoà, Q. Tân Phú	ĐT: (028) 62 679 682
40. VIETBANK Lê Trọng Tấn	73 Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú	ĐT: (028) 62 693 213
41. VIETBANK Lũy Bán Bích	883 Lũy Bán Bích, P. Tân Thành, Q. Tân Phú	ĐT: (028) 62 677 946
42. VIETBANK Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, Khu phố 1, P. Bình Thới, Q. Thủ Đức	ĐT: (028) 62 824 296
43. VIETBANK Bình Chánh	A11/5-A11/6 QL1A, ấp 1, X. Bình Chánh	ĐT: (028) 62 684 166
44. VIETBANK Củ Chi	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, H. Củ Chi	ĐT: (028) 62 527 946
45. VIETBANK Bình Trị Đông	153 Đường số 7, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân	ĐT: (028) 62 691 311

Sóc Trăng

1. VIETBANK Sóc Trăng	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Sóc Trăng	ĐT: (0299) 3 621 008
2. VIETBANK Ngô Gia Tự	107-109 Ngô Gia Tự, P.6, Tp. Sóc Trăng	ĐT: (0299) 3640555

Cần Thơ

1. VIETBANK Cần Thơ	26 28 Hòa Bình, P. An Cự, Q. Ninh Kiều	ĐT: (0292) 3 825 074
2. VIETBANK An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều	ĐT: (0292) 3612 555
3. VIETBANK Ninh Kiều	84 đường 3 Tháng 2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều	ĐT: (0292) 3 735 778

Long An

1. VIETBANK Long An	292-294-296 Hùng Vương, P.3, Tp. Tân An	ĐT: (0272) 3 587 587
---------------------	---	----------------------

Hà Nội

1. VIETBANK Hà Nội	70-72 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm	ĐT: (024) 39 366 969
2. VIETBANK Nguyễn Thái Học	153 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội	ĐT: (024) 38 489 669
3. VIETBANK Quán Thánh	62 Quán Thánh, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình	ĐT: (024) 39 276 969
4. VIETBANK Đội Cấn	206 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình	ĐT: (024) 37 349 669
5. VIETBANK Kim Mã	557 Kim Mã, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình	ĐT: (024) 37 739 669
6. VIETBANK Trung Hòa	Số 3, Lô 11B, KĐT mới Trung Yên, P. Trung Hòa, Quận Cầu Giấy	ĐT: (024) 35 779 669
7. VIETBANK Lạc Long Quân	239 Lạc Long Quân, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy	ĐT: (024) 37 586 969
8. VIETBANK Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy	ĐT: (024) 62 566 969
9. VIETBANK Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Q. Đống Đa	ĐT: (024) 35 186 969
10. VIETBANK Hoàng Văn Thái	146 Hoàng Văn Thái, P. Khe Sanh, Q. Thanh Xuân	ĐT: (024) 32 336 969
11. VIETBANK Láng Hạ	416 Đường Láng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	ĐT: (024) 36 369 669
12. VIETBANK Hà Đông	389 Quang Trung, P. Quang Trung, Q. Hà Đông	ĐT: (024) 62 859 669
13. VIETBANK Phố Vọng	130 Phố Vọng, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân	ĐT: (024) 32 616 969
14. VIETBANK Lò Đức	110 Lò Đức, P. Đống Mác, Q. Hai Bà Trưng	ĐT: (024) 39 726 969
15. VIETBANK Minh Khai	298A - 298B Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng	ĐT: (024) 63 256 969
16. VIETBANK Đường Thành	24 Đường Thành, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm	ĐT: (024) 32 669 696
17. VIETBANK Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai	ĐT: (024) 39 729 669
18. VIETBANK Kim Đồng	745 Giải Phóng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai	ĐT: (024) 35 579 669
19. VIETBANK Nguyễn Văn Cừ	101 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên	ĐT: (024) 38 729 669
20. VIETBANK Lạc Trung	53 Lạc Trung, P. Vinh Tuy, Q. Hai Bà Trưng	ĐT: (024) 62 589 696

Hải Phòng

1. VIETBANK Hải Phòng	05 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng	ĐT: (0225) 666 969
2. VIETBANK Quán Toan	524 Hùng Vương, P. Hùng Vương, Q. Hồng Bàng	ĐT: (0225) 522 898
3. VIETBANK Lạch Tray	380 Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền	ĐT: (0225) 840 866
4. VIETBANK Trần Nguyên Hân	2688 Trần Nguyên Hân, P. Nghĩa Xá, Q. Lê Chân	ĐT: (0225) 3786 969
5. VIETBANK Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền	ĐT: (0225) 586 996
6. VIETBANK Thủy Nguyên	82 Đà Nẵng, TT Núi Đèo, H. Thủy Nguyên	ĐT: (0225) 916 699

Đà Nẵng

1. VIETBANK Đà Nẵng	119-121 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Q. Hải Châu	ĐT: (0236) 3 815 555
2. VIETBANK Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ	ĐT: (0236) 3 785 599
3. VIETBANK Hùng Vương	158 Hùng Vương, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu	ĐT: (0236) 3 815 656
4. VIETBANK Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu	ĐT: (0236) 3 879 888
5. VIETBANK Đống Đa	265 Đống Đa, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu	ĐT: (0236) 3 822 333
6. VIETBANK Sơn Trà	885 Ngô Quyền, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà	ĐT: (0236) 3 986 688
7. VIETBANK Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, Hoà Khê, Q. Thanh Khê	ĐT: (0236) 3 771 777
8. VIETBANK Tân Chính	346 Lê Duẩn, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê	ĐT: (0236) 3 815 454

Nghệ An

1. VIETBANK Nghệ An	45-47 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Tp. Vinh	ĐT: (0238) 3 576 969
2. VIETBANK Lê Duẩn	317 Lê Duẩn, Tp. Vinh	ĐT: (0238) 3 836 969
3. VIETBANK Nguyễn Sỹ Sách	74 Nguyễn Sỹ Sách, Tp. Vinh	ĐT: (0238) 3 546 969
4. VIETBANK Chợ Vinh	52 Thái Phiên, Tp. Vinh	ĐT: (0238) 3 566 969
5. VIETBANK Lê Viết Thuật	198 Lê Viết Thuật, Tp. Vinh	ĐT: (0238) 3 736 969

Khánh Hòa

1. VIETBANK Khánh Hòa	24 Yersin, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang	ĐT: (0258) 2 227 373
2. VIETBANK Vĩnh Phước	530 Đường 2/4, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang	ĐT: (0258) 3 541 888

Quảng Ngãi

1. VIETBANK Quảng Ngãi	473 - 475 Quang Trung, P. Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi	ĐT: (0255) 625 0661
------------------------	---	---------------------

Bà Rịa – Vũng Tàu

1. VIETBANK Bà Rịa – Vũng Tàu	362 Lê Hồng Phong, P.3, Tp. Vũng Tàu	ĐT: (0254) 3 554 554
2. VIETBANK Đồng Xuyên	502-504 Đường 30/4, P. Rạch Dứa, Tp. Vũng Tàu	ĐT: (0254) 3 625 050



VIETBANK

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

callcenter 1800 1122 | www.vietbank.com.vn
callcenter@vietbank.com.vn | facebook.com/nganhangvietbank.com

